

# KINH THẮNG MAN SỬ TỬ HỒNG NHẤT THỪA ĐẠI PHƯƠNG TIỆN PHƯƠNG QUẢNG

*Đại Chánh (Taisho) vol. 12, no. 353*

Hán dịch: Câu-na-bạt-đà-la  
Phiên âm & lược dịch điện tử: Nguyễn Tấn & Nguyễn Hiền  
Việt dịch: Thích Nữ Tuệ Quang (04-2007)  
Biên tập : Thích Phước Nghiêm



**Tuệ Quang Wisdom Light Foundation**

PO Box 91748, Henderson, NV 89009

Website <http://www.daitangvietnam.com>

Email [info@daitangvietnam.com](mailto:info@daitangvietnam.com)

**【經文資訊】** 大正新脩大藏經 第十二冊 No. 353 《勝鬘師子吼一乘大方便方廣經》

**【Kinh văn tư tần】** Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh đệ thập nhị sách No. 353 《Thắng Man Su-tử hồng nhất thừa Đại phương tiện phương quảng Kinh》

**【Kinh văn tu tần】** Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh thứ mười hai sách No. 353 《hơn man Su-tử rỗng nhất thừa Đại phương tiện phương rộng Kinh》

**【版本記錄】** CBETA 電子佛典 V1.13 (UTF-8) 普及版, 完成日期: 2004/11/20

**【bản bản kí lục】** CBETA điện tử Phật Điển V1.13 (UTF-8) phổ cập bản, hoàn thành nhật kỳ: 2004/11/20

**【bảng gốc kí lục】** CBETA điện tử Phật Điển V1.13 (UTF-8) khắp cùng bản, hoàn thành ngày: 2004/11/20

**【編輯說明】** 本資料庫由中華電子佛典協會 (CBETA) 依大正新脩大藏經所編輯

**【biên tập thuyết minh】** bản tư liệu khố do Trung Hoa điện tử Phật Điển hiệp hội (CBETA) y Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh sớ biên tập

**【biên tập thuyết minh】** gốc tư liệu kho bởi Trung Hoa điện tử Phật Điển hiệp hội (CBETA) nương Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh biên tập

**【原始資料】** 蕭鎮國大德提供, 維習安大德提供之高麗藏 CD 經文, 北美某大德提供

**【nguyên thủy tư liệu】** Tiêu-Trần-Quốc Đại Đức đề cung, Duy-Tập-An Đại Đức đề cung chi cao lệ tạng CD Kinh văn, Bắc-Mỹ-Mỗ Đại Đức đề cung

**【nguyên thủy tư liệu】** Tiêu-Trần-Quốc Đại-Đức đề cung, Duy-Tập-An Đại-Đức đề cung chi cao lệ tạng CD Kinh văn, Bắc-Mỹ-Mỗ Đại-Đức đề cung

**【其它事項】** 本資料庫可自由免費流通, 詳細內容請參閱【中華電子佛典協會資料庫基本介紹】(<http://www.cbeta.org/result/cbintr.htm>)

**【kỳ tha sự hạng】** bản tư liệu khố khả tự do miễn phí lưu thông, tuồng nội dung thỉnh tham duyệt 【Trung Hoa điện tử Phật Điển hiệp hội tư liệu khố cobản giới thiệu】(<http://www.cbeta.org/result/cbintr.htm>)

**【kỳ tha sự hạng】** gốc tư liệu kho có thể tự do miễn phí lưu thông, rõ ràng nội dung thỉnh tham duyệt 【Trung Hoa điện tử Phật Điển hiệp hội tư liệu kho nền nhà gốc giới thiệu】(<http://www.cbeta.org/result/cbintr.htm>)

=====

=====

=====

**勝鬘師子吼一乘大方便方廣經**

Thắng Man Su-tử hồng nhất thừa Đại phương tiện phương quảng Kinh  
**KINH THẮNG MAN SU TỬ HỒNG NHẤT THỪA ĐẠI PHƯƠNG TIỆN PHƯƠNG QUẢNG.**

**宋中印度三藏求那跋陀羅譯**

Tổng trung Ấn Độ Tam Tạng Cầu-na-bạt-đà-la dịch  
Đời Tống, Tam Tạng Cầu-na-bạt-đà-la người Trung Ấn Độ dịch.

如來真實義功德章第一

Như Lai chân thật nghĩa công đức chương đệ nhất  
CHƯƠNG THỨ NHẤT: NHƯ LAI CHÂN THẬT NGHĨA CÔNG ĐỨC.

如是我聞。一時佛住舍衛國祇樹給孤獨園。

Như thị ngã văn. nhất thời Phật trụ Xá-vệ quốc Kì-thọ Cấp-cô-độc viên.  
Tôi nghe như vậy, một thuở nọ đức Phật ở nước Xá-vệ, vườn ông Cấp-cô-độc.

時波斯匿王及末利夫人。

Thời Ba-tu-nặc Vương cập Mạt-lợi phu nhân.  
Lúc bấy giờ Vua Ba-tu-nặc và Mạt-lợi phu nhân

信法未久共相謂言。勝鬘夫人是我之女。聰慧利根通敏易悟。

Tín Pháp vị cửu cộng tương vịnh ngôn. Thắng Man phu nhân thị ngã chi nữ. thông tuệ lợi  
căn thông mẫn dịch ngộ.

tin pháp chưa bao lâu, cùng nói với nhau rằng: người đàn bà có trí tuệ, thông minh  
lành lợi, dễ ngộ mà ta gặp chính là Thắng Man phu nhân,

若見佛者必速解法心得無疑。

nhược kiến Phật giả tất tốc giải Pháp tâm đắc vô nghi.  
nếu thấy được Phật chắc chắn tâm sẽ được hiểu rõ pháp, không còn nghi ngờ gì nữa,

宜時遣信發其道意。夫人白言。今正是時。

Nghi thời khiến tín phát kỳ đạo ý. phu nhân bạch ngôn. kim chánh thị thời.  
bây giờ nên loan phát tin này ra ngoài. Phu nhân bạch rằng: Nay đã đúng lúc,

王及夫人與勝鬘書略讚如來。無量功德。

Vương cập phu nhân dữ Thắng Man thư lược tán Như Lai. vô lượng công đức.  
Vua và phu nhân ghi chép sơ lược vài lời ca ngợi công đức vô lượng của Như Lai cho  
Thắng Man,

即遣內人名旃提羅。

tức khiến nội nhân danh Chiên-đề-la.  
rồi bảo người trong cung tên là Chiên-đề-la

使人奉書至阿踰闍國入其宮內敬授勝鬘。勝鬘得書歡喜頂受。

sứ nhân phụng thư chí A-du-xà quốc nhập kỳ cung nội kính thụ Thắng Man. Thắng Man  
đắc thư hoan hỉ đỉnh thọ.

sai người đem thư vào cung nước A-du-xà cung kính dâng lên Thắng Man. Thắng Man  
được thư rất vui vẻ đánh lễ nhận lấy,

讀誦受持生希有心。向旃提羅而說偈言。

đọc tụng thọ trì sanh hi hữu tâm. hướng Chiên-đề-la nhi thuyết kệ ngôn.  
đọc qua rồi sanh tâm hy hữu, hướng đến Chiên-đề-la mà nói kệ rằng:

我聞佛音聲

Ngã văn Phật âm thanh  
Ta nghe tiếng của Phật,

所言真實者

Sở ngôn chân thật giả  
Lời nói thường chân thật,

仰惟佛世尊

Ngưỡng duy Phật Thế Tôn  
Ngưỡng nguyện Phật Thế Tôn,

亦應垂哀愍

Diệc ứng thùy ai mẫn

世所未曾有

Thế sở vị tăng hữu  
Thế gian chưa từng có,

應當修供養

Ứng đương tu cúng dường  
Phải nên tu cúng dường.

普為世間出

Phổ vi thế gian xuất  
Hiện hiện khắp thế gian,

必令我得見

Tất linh ngã đắc kiến

Rũ lòng mà thương xót,

即生此念時

Túc sanh thử niệm thời  
Túc thì lúc niệm ấy,

普放淨光明

Phổ phóng tịnh quang minh  
Phóng khắp ánh sáng tịnh,

勝鬘及眷屬

Thắng Man cập quyến thuộc  
Thắng Man cùng quyến thuộc,

咸以清淨心

Hàm dĩ thanh tịnh tâm  
Đem tất cả tâm tịnh,

如來妙色身

Như Lai diệu sắc thân  
Như Lai thân sắc diệu,

無比不思議

Vô bi bất tư nghị  
Chẳng thể nghĩ bàn kịp,

如來色無盡

Như Lai sắc vô tận  
Như Lai sắc vô tận,

一切法常住

Nhất thiết Pháp thường trụ  
Hết thầy pháp thường trụ,

降伏心過惡

Hàng phục tâm quá ác  
Hàng phục tâm xấu ác,

已到難伏地

Dĩ đáo nan phục địa  
Đạt đến địa nan phục

知一切爾焰

Tri nhất thiết nhĩ diệm  
Biết hết thầy ngọn lửa,

攝持一切法

Nhiếp trì nhất thiết Pháp  
Nắm giữ tất cả pháp,

敬禮過稱量

Kính lễ quá xưng lượng  
Kính lễ không hạn lượng,

敬禮無邊法

Kính lễ vô biên Pháp  
Kính lễ không ngần mé,

哀愍覆護我

Ái mẫn phúc hộ ngã  
Thương xót hộ trì con,

此世及後生

Thử thế cập hậu sanh

Cho con được thấy gặp.

佛於空中現

Phật ư không trung hiện  
Phật hiện giữa hư không,

顯示無比身

Hiển thị vô bi thân  
Hiển thị vô số thân.

頭面接足禮

Đầu diện tiếp túc lễ  
Đầu mặt lễ chân Phật,

歎佛實功德

Thán Phật thật công đức  
Tán thán công đức Phật:

世間無與等

Thế gian vô dũ đẳng  
Thế gian không ai bằng,

是故今敬禮

Thị cố kim kính lễ  
Vì vậy nay kính lễ,

智慧亦復然

Trí tuệ diệc phục nhiên  
Trí tuệ cũng như vậy,

是故我歸依

Thị cố ngã quy y  
Vì vậy con quy y.

及與身四種

Cập dũ thân tứ chủng  
Cùng với thân bốn đại,

是故禮法王

Thị cố lễ Pháp Vương  
Vì vậy lễ vua Pháp,

智慧身自在

Trí tuệ thân Tự Tại  
Trí tuệ thân tự tại,

是故今敬禮

Thị cố kim kính lễ  
Vì vậy nay kính lễ.

敬禮無譬類

Kính lễ vô thí loại  
Không gì thí dụ được,

敬禮難思議

Kính lễ nan tư nghị  
Kính lễ khó nghĩ bàn,

令法種增長

Lệnh Pháp chủng tăng trưởng  
Giống pháp được tăng trưởng,

願佛常攝受

Nguyện Phật thường nhiếp thọ

Đời này và đời sau,  
我久安立汝  
Ngã cửu an lập nhữ  
Đời trước con thân nữ,

今復攝受汝  
Kim phục nhiếp thọ nhữ  
Nay lại thọ thân nữ,

我已作功德  
Ngã dĩ tác công đức  
Con đã làm công đức,

如是眾善本

Như thị chúng thiện bản  
Các việc lành như vậy,

爾時勝鬘及諸眷屬。頭面禮佛。

Nhĩ thời Thắng Man cập chư quyến thuộc。đầu diện lễ Phật。  
Lúc bấy giờ Thắng Man cùng với quyến thuộc đầu mặt lễ chân Phật。

佛於眾中即為受記。汝歎如來真實功德。

Phật ư chúng trung tức vi thọ kí。nhữ than Như Lai chân thật công đức。  
Phật ở trong chúng ấy vì phu nhân mà thọ ký rằng: Người tán thán công đức chân thật của Như Lai,

以此善根當於無量阿僧祇劫。

dĩ thù thiện căn đương ư vô lượng A-tăng-kì kiếp。  
do căn lành này mà trong vô lượng A-tăng-kỳ kiếp sẽ

天人之中為自在王一切生處常得見。我現前讚歎如今無異。

Thiên Nhơn chi trung vi tự tại Vương nhất thiết sanh xứ thường đắc kiến。ngã hiện  
tiên tán thán như kim vô dị。  
được làm vua ở cõi trời Tự Tại, sanh ra bất cứ nơi nào cũng đều thấy được Phật, tán  
thán Ta cũng như hiện nay không khác。

當復供養無量阿僧祇佛過二萬阿僧祇劫。

đương phục cúng dường vô lượng A-tăng-kỳ Phật quá nhị vạn A-tăng-kỳ kiếp。  
Ông lại phải cúng dường vô lượng A-tăng-kỳ kiếp Phật hơn hai vạn A-tăng-kỳ kiếp nữa  
當得作佛。號普光如來應正遍知。

đương đắc tác Phật。hiệu Phổ-quang Như Lai ứng Chánh-biến-Tri。  
sẽ được làm Phật, hiệu là Phổ Quang Như Lai, Ứng Chánh Biến Tri。

彼佛國土。

bỉ Phật quốc độ。  
Quốc độ của Phật kia

無諸惡趣老病衰惱不適意苦亦無不善惡業道名。

vô chư ác thú lão bệnh suy não bất thích ý khổ diệc vô bất thiện ác nghiệp đạo  
danh。

không có các đường ác như già bệnh suy não, không có cảnh khổ, cũng chẳng không  
thiện, ác nghiệp đạo danh。

彼國眾生色力壽命五欲眾具皆悉快樂勝於他化自在諸天。

bỉ quốc chúng sanh sắc lực thọ mạng ngũ dục chúng cụ giai tất khoái lạc thắng ư

Tha-Hoá Tự Tại chư Thiên。

Chúng sanh ở quốc độ ấy về sắc tướng, sức lực, thọ mạng, mọi thú khác, tất cả đều  
vui thích hơn ở cõi Tha Hóa Tự Tại và các cõi Trời。

Nguyện Phật thường nhiếp thọ,

前世已開覺  
Tiền thế dĩ khai giác  
Là người đã thông hiểu,

未來生亦然  
Vị lai sanh diệc nhiên  
Đời sau cũng như vậy,

現在及餘世  
Hiện tại cập dư thế  
Hiện tại cùng đời khác,

唯願見攝受

Duy nguyện kiến nhiếp thọ  
Nguyện thấy, nhận giữ làm。

彼諸眾生純一大乘諸有修習善根眾生皆集於彼。

bì chū chúng sanh thuần nhất Đại thừa chū hữu tu tập thiện căn chúng sanh giai tập  
ư bì.

Các chúng sanh ở đó chỉ toàn là những người Đại thừa, tất cả đều tu tập theo chúng  
sanh căn lành các pháp lành đều nhóm họp ở kia.

勝鬘夫人得受記時。

Thắng Man phu nhân đắc thọ ký thời.

Thắng Man phu nhân khi được thọ ký rồi,

無量眾生諸天及人願生彼國。世尊悉記皆當往生。

vô lượng chúng sanh chū Thiên cấp nhân nguyện sanh bì quốc. Thế Tôn tất ký giai  
đương vãng sanh.

Có vô lượng chúng sanh Trời và người đều xin được sanh về nước kia. Thế Tôn cũng  
thọ ký cho hết thấy đều được vãng sanh.

## 十受章第二

Thập thọ chương đệ nhị  
CHƯƠNG THỨ HAI: MƯỜI THỌ

爾時勝鬘聞受記已。恭敬而立受十大受。

Nhĩ thời Thắng Man văn thọ ký dĩ. cung kính nhi lập thọ thập Đại thọ.

Lúc bấy giờ Thắng Man nghe thọ ký xong, cung kính đứng nhận mười giới Bồ-tát.

世尊。我從今日乃至菩提。

Thế Tôn. ngã tông kim nhật nãi chí bồ đề.

Bạch đức Thế Tôn! Con từ hôm nay đến ngày giác ngộ,

於所受戒不起犯心。世尊。

ư sở thọ giới bất khởi phạm tâm. Thế Tôn.

đối với giới pháp đã thọ sẽ không khởi tâm hủy phạm. Bạch đức Thế Tôn!

我從今日乃至菩提於諸尊長不起慢心。世尊。

Ngã tông kim nhật nãi chí bồ đề ư chū tôn trường bất khởi mạn tâm. Thế Tôn.

Con từ hôm nay đến ngày giác ngộ, không khởi tâm kiêu mạn đối với bậc Tôn-trường.  
Bạch đức Thế Tôn!

我從今日乃至菩提。於諸眾生不起恚心。世尊。

Ngã tông kim nhật nãi chí bồ đề. ư chū chúng sanh bất khởi khüê tâm. Thế Tôn.

Con từ hôm nay đến ngày giác ngộ, không khởi tâm sân giận đối với mọi chúng sanh.  
Bạch đức Thế Tôn!

我從今日乃至菩提。

Ngã tông kim nhật nãi chí bồ đề.

Con từ hôm nay đến ngày giác ngộ,

於他身色及外眾具不起疾心。世尊。我從今日乃至菩提。

ư tha thân sắc cấp ngoại chúng cụ bất khởi tật tâm. Thế Tôn. ngã tông kim nhật nãi  
chí bồ đề.

đối với sắc thân người khác và ngoài ra những thứ khác của họ, không khởi tâm ghen  
ghét. Bạch đức Thế Tôn! Con từ hôm nay đến ngày giác ngộ,

於內外法不起慳心。世尊。我從今日乃至菩提。

ư nội ngoại Pháp bất khởi khan tâm. Thế Tôn. ngã tông kim nhật nãi chí bồ đề.

đối với các pháp trong và ngoài, không khởi tâm keo kiệt. Bạch đức Thế Tôn! Con từ  
ngày hôm nay đến ngày giác ngộ,

不自為己受畜財物。

bắt tự vi kỷ thọ súc tài vật.  
không cất chứa tài vật cho chính bản thân mình.

凡有所受悉為成熟貧苦眾生。世尊。我從今日乃至菩提。

phàm hữu sở thọ tất vi thành thực bản khổ chúng sanh. Thế Tôn. ngã tông kim nhật nãi chí bồ đề.

Hễ có thân nhận tất nhiên chúng sanh chịu khổ nhiều hơn. Bạch đức Thế Tôn! Con từ hôm nay đến ngày giác ngộ,

不自為己行四攝法。為一切眾生故。

bắt tự vi kỷ hành Tứ-nhiếp-pháp. vi nhất thiết chúng sanh cố.  
thực hành Tứ-nhiếp-pháp không cho chính bản thân mình, mà cho hết thảy chúng sanh.

以不愛染心無厭足心無罣礙心攝受眾生。世尊。

dĩ bất ái nhiễm tâm vô yếm túc tâm vô quái ngại tâm nhiếp thọ chúng sanh. Thế Tôn. Đem tâm không ái nhiễm, tâm nhằm chán biết đủ, tâm không quái ngại để thân nhiếp chúng sanh. Bạch đức Thế Tôn!

我從今日乃至菩提。

Ngã tông kim nhật nãi chí bồ đề.  
Con từ hôm nay đến ngày giác ngộ,

若見孤獨幽繫疾病種種厄難困苦眾生。終不暫捨。必欲安隱。

nhược kiến cô độc u hệ tật bệnh chủng chủng ách nạn khổ khổ chúng sanh. chung bất tạm xả. tất dục an ổn.

nếu thấy chúng sanh lâm vào các cảnh khổ như cô đơn, tật bệnh, bị trói buộc, gặp nguy nạn, suốt đời không có tạm xả, giúp cho họ được an ổn,

以義饒益令脫眾苦。然後乃捨。世尊。

dĩ nghĩa nhiều ích linh thoát chúng khổ. nhiên hậu nãi xả. Thế Tôn. dùng nhiều nghĩa lợi ích để giải thoát khổ cho chúng sanh, sau đó mới xả bỏ. Bạch đức Thế Tôn!

我從今日乃至菩提。

Ngã tông kim nhật nãi chí bồ đề.  
Con từ hôm nay đến ngày giác ngộ,

若見捕養眾惡律儀及諸犯戒終不棄捨。我得力時。於彼彼處見此眾生。

nhược kiến bộ dưỡng chúng ác luật nghi cập chư phạm giới chung bất khí xả. ngã đắc lực thời. ư bỉ bỉ xứ kiến thử chúng sanh.

nếu bắt gặp những người nuôi dưỡng ác tâm đối với luật nghi và vi phạm các giới luật, con suốt đời không chịu bỏ. Khi con được lực, đối với chỗ thấy ấy và các chúng sanh đó,

應折伏者而折伏之。應攝受者而攝受之。

ứng chiết phục giả nhi chiết phục chi. ứng nhiếp thọ giả nhi nhiếp thọ chi. người đáng chiết phục thì chiết phục, người đáng nhiếp thọ thì nhiếp thọ.

何以故。以折伏攝受故令法久住。法久住者。

hà dĩ cố. dĩ chiết phục nhiếp thọ cố linh Pháp cửu trụ. Pháp cửu trụ giả. Vì sao vậy? Do chiết phục và nhiếp thọ ấy khiến cho giáo pháp được trụ lâu ở đời. Pháp trụ lâu ở đời,

天人充滿惡道減少。能於如來所轉法輪。

Thiên Nhơn sung mãn ác đạo giảm thiểu. năng ư Như Lai sở chuyển Pháp luân.

thì người và trời đông nhiều, đường ác giảm ít, tùy chỗ chuyển bánh xe pháp của Như Lai,

而得隨轉。見是利故救攝不捨。世尊。

Nhi đặc tùy chuyển. kiên thị lợi cố cứu nhiếp bất xả. Thế Tôn.  
mà được chuyển theo, gặp là nhanh chóng cứu giúp không xả bỏ. Bạch đức Thế Tôn!

我從今日乃至菩提。攝受正法終不忘失。

Ngã tòng kim nhật nãi chí bồ đề. nhiếp thọ chánh Pháp chung bất vong thất.  
Con từ hôm nay cho đến ngày giác ngộ, nhiếp thụ chánh pháp không để quên mất.

何以故。忘失法者則忘大乘。

hà dĩ cố. vong thất Pháp giả tắc vong Đại thừa.  
Vì sao vậy? Vì quên mất pháp là quên Đại thừa,

忘大乘者則忘波羅蜜。忘波羅蜜者則不欲大乘。

Vong Đại thừa giả tắc vong Ba-la-mật. vong Ba-la-mật giả tắc bất dục Đại thừa.  
quên Đại thừa là quên Ba-la-mật; quên Ba-la-mật là không mong muốn Đại thừa;

若菩薩不決定大乘者。則不能得攝受正法欲。

nhược Bồ-tát bất quyết định Đại thừa giả. tắc bất năng đắc nhiếp thọ chánh Pháp  
dục.

Nếu Bồ-tát mà không quyết định Đại thừa thì không thể có ý muốn nhiếp thụ chánh  
pháp,

隨所樂入。永不堪任越凡夫地。

Tùy sở lạc nhập. vĩnh bất kham nhậm việt phàm phu địa.  
để vào chỗ an lạc, mãi mãi chẳng vượt qua được địa vị phàm phu.

我見如是無量大過。又見未來攝受正法。

ngã kiến như thị vô lượng Đại quá. hựu kiến vị lai nhiếp thọ hánh Pháp.  
Con thấy như vậy tội lớn vô lượng. Lại nữa thấy nhiếp thụ chánh pháp đời vị lai,

菩薩摩訶薩無量福利故受此大受。

Bồ Tát-ma-ha tát vô lượng phúc lợi cố thọ thử đại thọ.  
để làm Bồ-tát lớn, được vô lượng phúc lợi trong đời sau, vì vậy nên nhận giới Bồ-  
tát này.

法主世尊現為我證。唯佛世尊現前證知。

Pháp chủ Thế Tôn hiện vi ngã chứng. duy Phật Thế Tôn hiện tiền chứng tri.  
Đức Thế Tôn là vị Pháp chủ hiện làm chứng cho con, xin Phật Thế Tôn ngay bây giờ  
chúng biết cho.

而諸眾生善根微薄。或起疑網以十大受極難度故。

Nhi chư chúng sanh thiện căn vi bạc. hoặc khởi nghi võng dĩ thập Đại thọ cực nan độ  
cố.

Mà căn lành chúng sanh thì mỏng manh, hoặc khởi lên lưới nghi, lấy mười giới Bồ-tát  
để độ là hết sức khó!

彼或長夜非義饒益不得安樂。為安彼故。

bỉ hoặc trường dạ phi nghĩa nhiêu ích bất đắc an lạc. vi an bỉ cố.  
Hoặc khiến cho họ đêm dài đã không được lợi ích mà cũng chẳng được an lạc. Vì sự an  
lạc như vậy,

今於佛前說誠實誓。

kim ư Phật tiền thuyết thành thật thệ.  
nay trước đức Thế Tôn, con thành thật thệ nguyện:

我受此十大受如說行者。

Ngã thọ thù thập đại thọ như thuyết hành giả.  
Con sẽ nói và làm như mười giới Bồ-tát đã thọ.

以此誓故於大眾中當雨天花出天妙音。說是語時於虛空中。

dĩ thù thệ cố ư Đại chúng trung đương vũ Thiên hoa xuất Thiên Diệu-Âm. thuyết thị  
ngữ thời ư hư không trung.  
Do lời thệ này của con đối với đại chúng, mưa hoa trời sẽ phát ra âm thanh kỳ diệu.  
Khi nói lời này, ở giữa hư không,

雨眾天花出妙聲言。如是如是如汝所說。真實無異。

vũ chúng Thiên hoa xuất diệu thanh ngôn. như thị như thị như nữ sở thuyết. chân  
thật vô dị.  
mưa hoa trời rơi xuống phát ra âm thanh kỳ diệu rằng: Đúng vậy, đúng vậy, chỗ ông  
nói chân thật không khác.

彼見妙花及聞音聲一切眾會疑惑悉除。

bỉ kiến diệu hoa cập văn âm thanh nhất thiết chúng hội nghi hoặc tất trừ.  
Hết thấy những người trong hội thấy diệu hoa và nghe âm thanh kia, bao nhiêu nghi  
hoặc đều được trừ sạch,

喜踊無量而發願言。

hỉ dũng vô lượng nhi phát nguyện ngôn.  
hết sức vui mừng hớn hở mà phát lời nguyện rằng:

恒與勝鬘常共俱會同其所行。世尊悉記一切大眾如其所願。

hằng dữ Thắng Man thường cộng câu hội đồng kỳ sở hạnh. Thế Tôn tất kí nhất thiết  
đại chúng như kỳ sở nguyện.  
Chúng con mãi mãi thường ở chung trong hội tu hành của phu nhân Thắng Man. Đức Thế  
Tôn liền thọ ký cho tất cả đại chúng đều được như ý nguyện của họ.

### 三願章第三

Tam nguyện, chương đệ tam  
CHƯƠNG THỨ BA: BA NGUYỆN

爾時勝鬘。復於佛前發三大願而作是言。

Nhĩ thời Thắng Man. phục ư Phật tiền phát tam đại nguyện nhi tác thị ngôn.  
Lúc bấy giờ Thắng Man lại đứng trước Phật phát ba nguyện lớn mà thưa rằng:

以此實願安隱無量無邊眾生。

Dĩ thù thật nguyện an ổn vô lượng vô biên chúng sanh.  
Do lời nguyện này mà vô biên chúng sanh được vô lượng an ổn.

以此善根於一切生得正法智。是名第一大願。

dĩ thù thiện căn ư nhất thiết sanh đắc chánh Pháp trí. thị danh đệ nhất Đại nguyện.  
Do căn lành này mà hết thấy chúng sanh đều được trí chánh pháp. Đó là nguyện lớn  
thứ nhất.

我得正法智已。以無厭心為眾生說。

Ngã đắc chánh Pháp trí dĩ. dĩ vô yếm tâm vi chúng sanh thuyết.  
Con được trí chánh pháp rồi sẽ đem tâm không mỏi mệt vì chúng sanh mà nói.

是名第二大願。我於攝受正法捨身命財護持正法。

thị danh đệ nhị đại nguyện. ngã ư nhiếp thọ chánh Pháp xả thân mạng tài hộ trì  
chánh Pháp.  
Đó là nguyện lớn thứ hai. Đối với thân mạng và tài sản con bỏ hết để giữ gìn chánh  
pháp và hộ trì chánh pháp.

是名第三大願。爾時世尊即記勝鬘。

thị danh đệ tam đại nguyện. nhĩ thời Thế Tôn tức kí Thắng Man.  
Đó là nguyện lớn thứ ba. Lúc bấy giờ Thế Tôn liền thụ ký cho Thắng Man:

三大誓願如一切色悉入空界。

tam đại thệ nguyện như nhất thiết sắc tất nhập không giới.  
Ba thệ nguyện lớn như hết thầy sắc tướng đều nằm trong cõi hư không.

如是菩薩恒沙諸願。皆悉入此三大願中。此三願者真實廣大。

như thị Bồ-tát hằng sa chư nguyện. giai tất nhập thử tam đại nguyện trung. thử tam  
nguyện giả chân thật quảng Đại.  
Các nguyện như vậy của Bồ-tát nhiều như cát sông Hằng, tất cả đều nằm trong ba  
nguyện lớn này. Vì ba nguyện này rộng lớn chân thật.

#### 攝受章第四

Nhiếp thọ chương đệ tứ  
CHƯƠNG THỨ TƯ: NHIẾP THỤ

爾時勝鬘白佛言。

Nhĩ thời Thắng Man bạch Phật ngôn.  
Lúc bấy giờ Thắng Man bạch đức Phật rằng:

我今當復承佛威神說調伏大願真實無異。佛告勝鬘。恣聽汝說。

Ngã kim đương phục thừa Phật uy Thần thuyết điều phục Đại nguyện chân thật vô  
dị. Phật cáo Thắng Man. tú thỉnh nhữ thuyết.

Con nay lại nương nhờ oai thần lời nói của Phật để điều phục nguyện lớn chân thật  
không khác. Phật dạy Thắng Man: Ta lắng nghe người nói.

勝鬘白佛。菩薩所有恒沙諸願。

Thắng Man bạch Phật. Bồ-tát sở hữu Hằng sa chư nguyện.  
Thắng Man bạch Phật: Nguyện của Bồ-tát dù có nhiều như cát sông Hằng,  
一切皆入一大願中。所謂攝受正法。

nhất thiết giai nhập nhất đại nguyện trung. sở vị nhiếp thọ chánh Pháp.  
nhưng hết thầy đều nằm trong một nguyện lớn. Đó là Nhiếp thụ chánh pháp.

攝受正法真為大願。佛讚勝鬘。善哉善哉。

nhiếp thọ chánh Pháp chân vi Đại nguyện. Phật tán Thắng Man. Thiện tai Thiện tai.  
Nhiếp thụ chánh pháp thật đúng là nguyện lớn. Phật ca ngợi Thắng Man: Lành thay,  
lành thay!

智慧方便甚深微妙。汝已長夜殖諸善本。

trí tuệ phương tiện thậm thâm vi diệu. nhữ dĩ trường dạ thực chư thiện bản.  
Trí tuệ phương tiện hết sức thâm sâu vi diệu. Người trong đêm dài đã sinh được  
nhiều căn lành,

來世眾生久種善根者。乃能解汝所說。汝之所說攝受正法。

lai thế chúng sanh cửu chủng thiện căn giả. nãi năng giải nhữ sở thuyết. nhữ chi sở  
thuyết nhiếp thọ chánh Pháp.  
mà còn gieo trồng căn lành lâu dài cho chúng sanh đời sau, nghe người nói liền có  
thể hiểu được. Chỗ của người nói Nhiếp thụ chánh pháp đó,

皆是過去未來現在諸佛已說今說當說。

giai thị quá khứ vị lai hiện tại chư Phật dĩ thuyết kim thuyết đương thuyết.  
chư Phật trong quá khứ, hiện tại, vị lai đều đã nói, đang nói và sẽ nói.

我今得無上菩提。亦常說此攝受正法。

Ngã kim đắc Vô thượng bồ đề. diệc thường thuyết thữ nhiếp thọ chánh Pháp.  
Ta nay đã đắc Vô thượng Bồ-đề cũng thường nói Nhiếp thọ chánh pháp này.

如是我說攝受正法所有功德不得邊際。

như thị ngã thuyết nhiếp thọ chánh Pháp sở hữu công đức bất đắc biên tế.  
Nhu vậy Ta nói Nhiếp thọ chánh pháp có công đức vô bờ bến.

如來智慧辯才亦無邊際。何以故。

Nhu Lai trí tuệ biện tài diệc vô biên tế. hà dĩ cố.  
Trí tuệ biện tài của Như Lai cũng vô bờ bến. Vì sao vậy?

是攝受正法有大功德有大利益。

thị nhiếp thọ chánh Pháp hữu đại công đức hữu đại lợi ích.  
Vì Nhiếp thọ chánh pháp có công đức lớn và lợi ích lớn.

勝鬘白佛。

Thắng Man bạch Phật.  
Thắng Man bạch Phật:

我當承佛神力更復演說攝受正法廣大之義。佛言。便說。勝鬘白佛。

Ngã đương thừa Phật Thần lực canh phục diễn thuyết nhiếp thọ chánh Pháp quảng đại

chi nghĩa. Phật ngôn. tiện thuyết. Thắng Man bạch Phật.

Con nay lại phải nương vào thần lực của Phật để diễn thuyết nghĩa rộng lớn của  
Nhiếp thọ chánh pháp. Phật dạy: Cứ nói. Thắng Man bạch Phật:

攝受正法廣大義者。則是無量。

Nhiếp thọ chánh Pháp quảng đại nghĩa giả. tắc thị vô lượng.  
Nghĩa rộng lớn của Nhiếp thọ chánh pháp đó là vô lượng.

得一切佛法攝八萬四千法門。

đắc nhất thiết Phật Pháp nhiếp bát vạn tứ thiên Pháp môn.

Tất cả Phật pháp đều được nhiếp vào trong tám vạn bốn ngàn pháp môn.

譬如劫初成時普興大雲雨眾色雨及種種寶。

Thí như kiếp sơ thành thời phổ hưng đại vân vũ chúng sắc vũ cập chủng chủng bảo.  
Thí như ban đầu kiếp mới hình thành, khắp nơi nổi lên nhiều mây mưa lớn, mưa đủ màu  
sắc và đủ các loại hoa báu.

如是攝受正法雨無量福報及無量善根之雨。世尊。

như thị nhiếp thọ chánh Pháp vũ vô lượng phúc báo cập vô lượng thiện căn chi

vũ. Thế Tôn.

Nhu vậy Nhiếp thọ chánh pháp mưa vô lượng phúc báu và mưa vô lượng căn lành. Bạch  
đức Thế Tôn!

又如劫初成時有大水聚。

hựu như kiếp sơ thành thời hữu đại thủy tụ.

Lại như khi kiếp mới hình thành, có nhiều dòng nước lớn hội tụ lại,

出生三千大千界藏及四百億種種類洲。如是攝受正法。

xuất sanh tam thiên Đại Thiên giới tạng cập tứ bách ức chủng chủng loại châu. như

thị nhiếp thọ chánh Pháp.

sanh ra ba ngàn đại thiên thế giới và bốn trăm ức đủ thứ, đủ loại châu báu, như thế  
Nhiếp thọ chánh pháp,

出生大乘無量界藏。一切菩薩神通之力。一切世間安隱快樂。

xuất sanh Đại thừa vô lượng giới tạng. nhất thiết Bồ Tát Thần thông chi lực. nhất  
thiết thế gian an ổn khoái lạc.

sinh ra Đại thừa vô lượng giới tạng, lực thần thông của tất cả các vị Bồ-tát, tất cả sự an ổn và khoái lạc của thế gian,

一切世間如意自在。及出世間安樂。

nhất thiết thế gian như ý tự tại. cập xuất thế gian an lạc.

tất cả những sự như ý tự tại của thế gian, và an lạc của xuất thế gian,

劫成乃至天人本所未得皆於中出。

kiếp thành nãi chí Thiên Nhơn bốn sở vị đắc giai u trung xuất.

kiếp thành cho đến Trời, Người, bản sở chưa được đều ở trong đó mà phát sinh ra

又如大地持四重擔。何等為四。一者大海。二者諸山。

hựu như Đại địa trì tứ trọng đảm. hà đẳng vi tứ. nhất giả Đại hải. nhị giả chư sơn. Lại như mặt đất rộng lớn phải nâng đỡ, gánh vác bốn việc nặng. những gì là bốn? Một là biển lớn. Hai là núi non.

三者草木。四者眾生。

tam giả thảo mộc. tứ giả chúng sanh.

Ba là cây cỏ. Bốn là chúng sanh.

如是攝受正法善男子善女人。建立大地堪能荷負四種重任。

như thị nhiếp thọ chánh Pháp thiện nam tử thiện nữ nhân. kiến lập đại địa kham năng

hà phụ tứ chúng trọng nhâm.

Như vậy người thiện nam thiện nữ Nhiếp thọ chánh pháp là xây dựng nên mặt đất lớn để kham nhận, gánh vác bốn việc nặng,

喻彼大地。何等為四。

dụ bị đại địa. hà đẳng vi tứ.

thí như mặt đất lớn đó. Những gì là bốn:

謂離善知識無聞非法眾生。以人天善根而成熟之。

vị ly thiện tri thức vô văn phi pháp chúng sanh. dĩ nhân thiên thiện căn nhi thành thực chi.

- Đối với những chúng sanh xa lìa thiện tri thức không nghe chánh pháp mà nghe phi pháp, dùng căn lành Người, Trời mà thành thực họ.

求聲聞者授聲聞乘。求緣覺者授緣覺乘。

cầu Thanh văn giả thụ Thanh văn thừa. cầu Duyên giác giả thụ Duyên giác thừa.

- Người cầu Thanh văn thừa thì trao Thanh văn thừa.

- Người cầu Duyên giác thừa thì trao Duyên giác thừa.

求大乘者授以大乘。

cầu Đại thừa giả thụ dĩ Đại thừa.

- Người cầu Đại thừa thì trao Đại thừa.

是名攝受正法善男子善女人建立大地堪能荷負四種重任。世尊。

thị danh nhiếp thọ chánh Pháp thiện nam tử thiện nữ nhân kiến lập đại địa kham năng

hà phụ tứ chúng trọng nhâm. Thế Tôn.

Như vậy là người thiện nam thiện nữ Nhiếp thọ chánh pháp, xây dựng nên mặt đất rộng lớn để kham nhận, gánh vác bốn việc nặng. Bạch đức Thế Tôn!

如是攝受正法善男子善女人。

như thị nhiếp thọ chánh Pháp thiện nam tử thiện nữ nhân.

Như vậy là người thiện nam thiện nữ Nhiếp thọ chánh pháp,

建立大地堪能荷負四種重任。普為眾生作不請之友。

kiến lập đại địa kham năng hà phụ tứ chúng trọng nhâm. phổ vi chúng sanh tác bất thỉnh chi hữu.

xây dựng nên mặt đất rộng lớn để kham nhận, gánh vác bốn việc nặng, làm người bạn thân với chúng sanh khắp mọi nơi mà không cần họ phải cầu thỉnh,

**大悲安慰哀愍眾生。為世法母。**

Đại bi an ủi ai悯 chúng sanh. vì thế Pháp mẫu.  
làm người mẹ pháp của thế gian, yêu thương, an ủi chúng sanh.

**又如大地有四種寶藏。何等為四。一者無價。二者上價。**

hựu như đại địa hữu tứ chủng bảo tạng. hà đẳng vi tứ. nhất giá vô giá. nhị giá thượng giá.

Lại như mặt đất lớn có bốn loại kho báu. Những gì là bốn? Một là vô giá, hai là thượng giá,

**三者中價。四者下價。是名大地四種寶藏。**

tam giá trung giá. tứ giá hạ giá. thị danh đại địa tứ chủng bảo tạng.  
ba là trung giá, bốn là hạ giá. Đó là bốn loại kho báu của đất rộng lớn.

**如是攝受正法善男子善女人。**

như thị nhiếp thọ chánh Pháp thiện nam tử thiện nữ nhân.  
Như vậy người thiện nam thiện nữ Nhiếp thụ chánh pháp,

**建立大地得眾生四種最上大寶。何等為四。**

kiến lập Đại địa đắc chúng sanh tứ chủng tối thượng Đại bảo. hà đẳng vi tứ.  
xây dựng nên mặt đất rộng lớn được bốn loại chúng sanh báu lớn nhất, cao nhất.  
Những gì là bốn?

**攝受正法善男子善女人。**

nhiếp thọ chánh Pháp Thiện nam tử Thiện nữ nhân.  
Người thiện nam thiện nữ Nhiếp thụ chánh pháp:

**無聞非法眾生以人天功德善根而授與之。求聲聞者授聲聞乘。**

vô văn phi Pháp chúng sanh dĩ nhân Thiên công đức thiện căn nhi thụ dữ chi. cầu

Thanh văn giả thụ Thanh văn thừa.

- Đối với chúng sanh không nghe chánh pháp mà nghe phi pháp, dùng căn lành của công đức Trời, Người mà trao cho họ.

- Người cầu Thanh văn thừa trao Thanh văn thừa.

**求緣覺者授緣覺乘。求大乘者授以大乘。**

cầu Duyên giác giả thụ Duyên giác thừa. cầu Đại thừa giả thụ dĩ Đại thừa.

- Người cầu Duyên giác thừa thì trao cho Duyên giác thừa.

- Người cầu Đại thừa thì trao cho Đại thừa.

**如是得大寶眾生。**

như thị đắc đại bảo chúng sanh.

Như vậy là được chúng sanh báu lớn.

**皆由攝受正法善男子善女人得此奇特希有功德。世尊。大寶藏者。**

Giai do nhiếp thọ chánh Pháp thiện nam tử Thiện nữ nhân đắc thủ kì đặc hi hữu công

đức. Thế Tôn. Đại bảo tạng giả.

Tất cả đều do người thiện nam thiện nữ Nhiếp thụ chánh pháp mà được công đức kỳ lạ đặc biệt hy hữu này. Bạch đức Thế Tôn! Kho báu lớn ấy,

**即是攝受正法。世尊。攝受正法。攝受正法者。**

tức thị nhiếp thọ chánh Pháp. Thế Tôn. nhiếp thọ chánh Pháp. nhiếp thọ chánh Pháp giả.

tức là Nhiếp thụ chánh pháp. Bạch đức Thế Tôn! Nhiếp thụ chánh pháp và người Nhiếp thụ chánh pháp,

**無異正法。無異攝受正法。正法即是攝受正法。**

vô dị chánh Pháp. vô dị nhiếp thọ chánh Pháp. chánh Pháp tức thị nhiếp thọ chánh Pháp.

không khác chánh pháp, không khác Nhiếp thọ chánh pháp. Chánh pháp tức là Nhiếp thọ chánh pháp.

**世尊。無異波羅蜜。無異攝受正法。**

Thế Tôn. vô dị Ba-la-mật. vô dị nhiếp thọ chánh Pháp.

Bạch đức Thế Tôn! Không khác với Ba-la-mật, không khác Nhiếp thọ chánh pháp,

**攝受正法即是波羅蜜。何以故。**

nhiếp thọ chánh Pháp tức thị Ba-la-mật. hà dĩ cố.

Nhiếp thọ chánh pháp tức là Ba-la-mật. Vì sao vậy?

**攝受正法善男子善女人。應以施成熟者。以施成熟。**

nhiếp thọ chánh Pháp thiện nam tử Thiện nữ nhân. ứng dĩ thí thành thực giả. dĩ thí thành thực.

Vì người thiện nam thiện nữ Nhiếp thọ chánh pháp, thì phải dùng bố thí để thành tựu. Do bố thí mà thành tựu,

**乃至捨身支節。將護彼意而成熟之。**

nãi chí xả thân chi tiết. tướng hộ bi ý nhi thành thực chi.

cho đến xả bỏ thân mạng, tay chân đem giúp cho người cần để thành tựu pháp Nhiếp thọ chánh pháp ấy.

**彼所成熟眾生建立正法。是名檀波羅蜜。應以戒成熟者。**

bi sở thành thực chúng sanh kiến lập chánh Pháp. thí danh Đàn-ba-la-mật. ứng dĩ giới thành thực giả.

Chỗ thành thực chúng sanh, xây dựng nên chánh pháp ấy, đó là Đàn-ba-la-mật. Phải dùng giới để thành tựu,

**以守護六根淨身口意業。乃至正四威儀。**

dĩ thủ hộ lục căn tịnh thân khẩu ý nghiệp. nãi chí chánh tứ uy nghi.

do giữ gìn sáu căn, ba nghiệp thân, miệng, ý, thanh tịnh cho đến bốn uy nghi,

**將護彼意而成熟之。**

tướng hộ bi ý nhi thành thực chi.

giúp cho họ để thành tựu pháp Nhiếp thọ chánh pháp ấy.

**彼所成熟眾生建立正法。是名尸波羅蜜。應以忍成熟者。**

bi sở thành thực chúng sanh kiến lập chánh Pháp. thí danh Thi-ba-la-mật. ứng dĩ nhẫn thành thực giả.

Chỗ thành thực chúng sanh, xây dựng nên chánh pháp ấy, đó là Thi-ba-la-mật, phải dùng nhẫn để thành tựu.

**若彼眾生罵詈毀辱誹謗恐怖。**

nhược bíchúng sanh mạ li hủy nhục phi báng khủng bố.

Nếu chúng sanh ấy chửi mắng, hủy nhục, phi báng đáng sợ,

**以無恚心饒益心第一忍力乃至顏色無變。**

dĩ vô nhuế tâm nhiều ích tâm đệ nhất nhẫn lực nãi chí nhan sắc vô biến.

thì phải đem tâm không sân giận, tâm làm lợi ích, dùng lực nhẫn cao nhất, cho đến không hề thể hiện trên sắc mặt,

**將護彼意而成熟之。彼所成熟眾生建立正法。**

tướng hộ bi ý nhi thành thực chi. bi sở thành thực chúng sanh kiến lập chánh Pháp.

giúp cho họ để thành tựu pháp ấy (Nhiếp thọ chánh pháp). Chỗ thành thực chúng sanh, xây dựng nên chánh pháp ấy,

是名羼提波羅蜜。應以精進成熟者。

thị danh Sần-đề-ba-la-mật。ung dĩ tinh tấn thành thực giả。  
đó là Sần-đề-ba-la-mật, phải dùng tinh tấn để thành tựu。

於彼眾生不起懈心生大欲心第一精進。乃至若四威儀。

ư bỉ chúng sanh bất khởi giải tâm sanh Đại dục tâm đệ nhất tinh tấn。nãi chí nhược  
tứ uy nghi。

Đối với chúng sanh ấy, không khởi tâm giải đãi mà phải phát tâm mong muốn mạnh mẽ,  
siêng năng nhất, hoặc cho đến bốn uy nghi,

將護彼意而成熟之。

tuống hộ bỉ ý nhi thành thực chi。  
giúp cho họ để thành tựu Nhiếp thụ chánh pháp ấy。

彼所成熟眾生建立正法。是名毘梨耶波羅蜜。應以禪成熟者。

bỉ sở thành thực chúng sanh kiến lập chánh Pháp。thị danh Tỳ-lê-da-ba-la-mật。ung dĩ  
Thiền thành thực giả。

Chỗ thành thực chúng sanh, xây dựng nên chánh pháp ấy, đó là Tỳ-lê-da-ba-la-mật。  
Phải dùng thiền định để thành tựu。

於彼眾生以不亂心不外向心第一正念乃

ư bỉ chúng sanh dĩ bất loạn tâm bất ngoại hướng tâm đệ nhất chánh niệm nãi  
Đối với chúng sanh ấy, phải dùng tâm không loạn động, không hướng tâm ra bên ngoài,  
hết sức chánh niệm, cho đến

至久時所作久時所說終不忘失。

Chí cửu thời sở tác cửu thời sở thuyết chung bất vong thất。  
suốt thời gian làm việc lâu dài, nói lâu dài cũng không để quên mất chánh niệm,

將護彼意而成熟之。彼所成熟眾生建立正法。

tuống hộ bỉ ý nhi thành thực chi。bỉ sở thành thực chúng sanh kiến lập chánh Pháp。  
giúp cho họ để thành tựu pháp ấy (Nhiếp thụ chánh pháp)。Chỗ thành thực chúng sanh,  
xây dựng nên chánh pháp ấy,

是名禪波羅蜜。應以智慧成熟者。

thị danh Thiền-ba-la-mật。ung dĩ trí tuệ thành thực giả。  
đó là Thiền-ba-la-mật, phải dùng trí tuệ để thành tựu。

彼諸眾生問一切義以無畏心而為演說一切論一切工

bỉ chư chúng sanh vấn nhất thiết nghĩa dĩ vô úy tâm nhi vi diễn thuyết nhất thiết  
luận nhất thiết công

Nếu chúng sanh hỏi tất cả nghĩa lý thì phải đem tâm không sợ sệt, vì họ mà diễn  
thuyết tất cả những lý luận, tất cả những khéo léo

巧究竟明處乃至種種工巧諸事。

xảo cứu cánh minh xử nãi chí chủng chủng công xảo chư sự。  
đến chỗ rốt ráo sáng sủa, cho đến nhiều thứ công xảo các việc。

將護彼意而成熟之。彼所成熟眾生建立正法。

tuống hộ bỉ ý nhi thành thực chi。bỉ sở thành thực chúng sanh kiến lập chánh Pháp。  
giúp cho họ để thành tựu pháp ấy (Nhiếp thụ chánh pháp)。Chỗ thành thực chúng sanh  
xây dựng nên chánh pháp ấy,

是名般若波羅蜜。是故世尊。無異波羅蜜。

thị danh Bát-nhã-ba-la-mật。thị cổ Thế Tôn。vô dị Ba-la-mật。  
đó là Bát-nhã-ba-la-mật。Vì vậy bạch đức Thế Tôn! chẳng khác Ba-la-mật,

無異攝受正法。攝受正法即是波羅蜜。

vô dị nhiếp thọ chánh Pháp。nhiếp thọ chánh Pháp tức thị Ba-la-mật。

chẳng khác Nhiếp thụ chánh pháp, Nhiếp thụ chánh pháp tức là Ba-la-mật.

世尊。我今承佛威神更說大義。佛言。

Thế Tôn. ngã kim thừa Phật uy Thần canh thuyết Đại nghĩa. Phật ngôn.

Bạch đức Thế Tôn! Con nay lại nương uy thần của Phật nói lên nghĩa lớn. Phật dạy:

便說。勝鬘白佛。攝受正法。攝受正法者。

tiện thuyết. Thắng Man bạch Phật. nhiếp thụ chánh Pháp. nhiếp thụ chánh Pháp giả.

Cứ nói. Thắng Man bạch Phật: Nhiếp thụ chánh pháp, người Nhiếp thụ chánh pháp,

無異攝受正法。無異攝受正法者。

vô dị nhiếp thụ chánh Pháp. vô dị nhiếp thụ chánh Pháp giả.

không khác Nhiếp thụ chánh pháp, không khác người Nhiếp thụ chánh pháp,

攝受正法善男子善女人。即是攝受正法。何以故。

nhiếp thụ chánh Pháp thiện nam tử Thiện nữ nhân. tức thị nhiếp thụ chánh Pháp. hà dĩ cố.

Người thiện nam thiện nữ Nhiếp thụ chánh pháp, tức là Nhiếp thụ chánh pháp. Vì sao vậy?

若攝受正法善男子善女人。

nhược nhiếp thụ chánh Pháp thiện nam tử Thiện nữ nhân.

Nếu người thiện nam tử, thiện nữ nhân Nhiếp thụ chánh pháp,

為攝受正法捨三種分。何等為三。謂身命財。

vi nhiếp thụ chánh Pháp xả tam chủng phân. hà đẳng vi tam. vithân mạng tài.

là xả bỏ ba phần để Nhiếp thụ chánh pháp. Những gì là ba? Đó là thân thể, mạng sống và tài sản.

善男子善女人捨身者。生死後際等離老病死。

thiện nam tử Thiện nữ nhân xả thân giả. sanh tử hậu tế đẳng ly lão bệnh tử.

1. Người thiện nam thiện nữ xả bỏ thân thể, chết rồi sanh vào các đời sau sẽ xa lìa được già bệnh chết,

得不壞常住無有變易不可思議功德如來法身。捨命者。

đắc bất hoại thường trụ vô hữu biến dịch bất khả tư nghị công đức Như Lai Pháp

thân. xả mạng giả.

được Pháp thân Như Lai thường trú, không bị hoại diệt, không có sự thay đổi, công đức không thể nghĩ bàn.

2. Xả bỏ mạng sống,

生死後際等畢竟離死。

sanh tử hậu tế đẳng tận cánh ly tử.

chết rồi sanh vào các đời sau sẽ rốt ráo xa lìa được sự chết,

得無邊常住不可思議功德。通達一切甚深佛法。捨財者。

đắc vô biên thường trụ bất khả tư nghị công đức. thông đạt nhất thiết thậm thâm

Phật Pháp. xả tài giả.

được công đức thường trú, không có bờ bến, không thể nghĩ bàn, thông đạt tất cả những chỗ thâm sâu của Phật pháp.

3. Xả bỏ tài sản,

生死後際等得不共一切眾生無盡無減畢竟常

sanh tử hậu tế đẳng đắc bất cộng nhất thiết chúng sanh vô tận vô giảm tất cánh thường

chết rồi sanh vào các đời sau không cùng ở chung với tất cả chúng sanh, công đức đầy đủ không cùng tận, không bị hoại diệt, rốt ráo thường trú,

住不可思議具足功德。

trụ bất khả tu nghị cụ túc công đức.  
không thể nghĩ bàn được,

得一切眾生殊勝供養。世尊。如是捨三分善男子善女人。

đắc nhất thiết chúng sanh thù thắng cúng dường. Thế Tôn. như thị xả tam phân thiện nam tử Thiện nữ nhân.

được tất cả chúng sanh cúng dường những thứ quý báu nhất. Bạch đức Thế Tôn! Như vậy người thiện nam thiện nữ xả bỏ ba phần

攝受正法。

nhiếp thọ chánh Pháp.  
để Nhiếp thọ chánh pháp,

常為一切諸佛所記一切眾生之所瞻仰。

thường vì nhất thiết chư Phật sở kí nhất thiết chúng sanh chi sở chiêm ngưỡng.  
thường vì chỗ thọ ký của tất cả chư Phật, vì sự chiêm ngưỡng của tất cả chúng sanh.

世尊。又善男子善女人攝受正法者。

Thế Tôn. hựu Thiện nam tử Thiện nữ nhân nhiếp thọ chánh Pháp giả.  
Bạch đức Thế Tôn! Lại nữa, người thiện nam thiện nữ Nhiếp thọ chánh pháp,

法欲滅時。比丘比丘尼優婆塞優婆夷。

Pháp diệt thời. Tỳ-kheo Tỳ-kheo-ni Ưu-bà-tắc Ưu-bà-di.  
khi Phật pháp sắp diệt, các Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di

朋黨諍訟破壞離散。以不諂曲不欺誑不幻偽。

bằng đảng tránh tụng phá hoại ly tán. dĩ bất siểm khúc bất khi cuồng bất huyễn ngụy.

kết bè kết đảng, đấu đá kiện tụng, phá hoại ly tán. Người Nhiếp thọ chánh pháp vào trong bè đảng ấy, dùng tâm không nịnh hót quanh co, không dối trá, không huyễn hoặc,

愛樂正法。攝受正法。入法朋中。入法朋者。

ái lạc chánh Pháp. nhiếp thọ chánh Pháp. nhập Pháp bằng trung. nhập Pháp bằng giả.  
khiến cho họ vui thích chánh pháp. Người đem pháp vào trong bè đảng ấy,

必為諸佛之所授記。世尊。

tất vì chư Phật chi sở thọ kí. Thế Tôn.  
tất cả chi vì lời thọ ký của chư Phật. Bạch đức Thế Tôn!

我見攝受正法如是大力。佛為實眼實智。為法根本。為通達法。

ngã kiến nhiếp thọ chánh Pháp như thị Đại lực. Phật vì thật nhãn thật trí. vì Pháp căn bản. vì thông đạt Pháp.

Con thấy Nhiếp thọ chánh pháp có lực lớn như vậy, Phật là thật nhãn, thật trí, là gốc sinh ra các pháp, là thông đạt pháp,

為正法依。亦悉知見。

vì chánh Pháp y. diệc tất tri kiến.  
là nương chánh pháp, chắc cũng thấy biết hết rồi.

爾時世尊。於勝鬘所說攝受正法大精進力。

Nhĩ thời Thế Tôn. ư Thắng Man sở thuyết nhiếp thọ chánh Pháp Đại tinh tấn lực.  
Lúc bấy giờ Thế Tôn nghe Thắng Man nói lực tinh tấn lớn của Nhiếp thọ chánh pháp

起隨喜心。如是勝鬘。如汝所說。

khởitùy hí tâm. như thị Thắng Man. như nhữ sở thuyết.  
thì tâm vui theo mà nói: Như vậy Thắng Man, chỗ người nói

**攝受正法大精進力。如大力士少觸身分生大苦痛。**

nhiếp thọ chánh Pháp Đại tinh tấn lực. như Đại lực sĩ thiếu xúc thân phân sanh Đại khổ thống.

lực tinh tấn của Nhiếp thọ chánh pháp lớn giống như người lực sĩ to lớn chỉ cần đung một chút vào thân người khác cũng đủ làm cho họ đau đớn.

**如是勝鬘。少攝受正法令魔苦惱。**

nhu thị Thắng Man. thiếu nhiếp thọ chánh Pháp lệnh ma khổ não.

Như vậy Thắng Man, Nhiếp thọ chánh pháp chỉ một ít thôi cũng khiến cho ma quân khổ não.

**我不見餘一善法令魔憂苦如少攝受正法。**

Ngã bất kiến dư nhất thiện Pháp lệnh ma ưu khổ như thiếu nhiếp thọ chánh Pháp.

Ta thấy không một pháp lành nào khiến cho ma quân lo âu sợ hãi bằng Nhiếp thọ chánh pháp với một lực rất nhỏ.

**又如牛王形色無比勝一切牛。**

hụ như ngưu Vương hình sắc vô bì thắng nhất thiết ngưu.

Lại như vua trâu hình tướng màu sắc hơn tất cả các trâu khác.

**如是大乘少攝受正法。勝於一切二乘善根。以廣大故。**

nhu thị Đại thừa thiếu nhiếp thọ chánh Pháp. thắng ư nhất thiết nhị thừa thiện

căn. dĩ quang Đại cố.

Như vậy chỉ một ít Nhiếp thọ chánh pháp Đại thừa hơn tất cả căn lành của Nhị- thừa, do rộng lớn vậy.

**又如須彌山王端嚴殊特勝於眾山。**

hụ như Tu-di sơn Vương đoan nghiêm thù đặc thắng ư chúng sơn.

Lại như vua núi Tu-di đoan nghiêm, đặc thù hơn các núi khác.

**如是大乘捨身命財以攝取心攝受正法。**

nhu thị Đại thừa xả thân mạng tài dĩ nhiếp thủ tâm nhiếp thọ chánh Pháp.

Như vậy Đại thừa xả bỏ thân thể, mạng sống, tài sản lấy việc thu nhiếp tâm để Nhiếp thọ chánh pháp còn

**勝不捨身命財初住大乘一切善根。何況二乘。**

thắng bất xả thân mạng tài sơ trụ Đại thừa nhất thiết thiện căn. hà huống nhị thừa. hơn tất cả các căn lành của Đại thừa mới phát tâm, chưa xả bỏ thân thể, mạng sống, tài sản, huống là Nhị-thừa.

**以廣大故。是故勝鬘。當以攝受正法。**

dĩ quang Đại cố. thị cố Thắng Man. đương dĩ nhiếp thọ chánh Pháp.

Vì rộng lớn vậy. Vì thế Thắng Man, phải dùng Nhiếp thọ chánh pháp

**開示眾生教化眾生建立眾生。如是勝鬘。攝受正法。**

Khai kì chúng sanh giáo hóa chúng sanh kiến lập chúng sanh. như thị Thắng Man. nhiếp thọ chánh Pháp.

để dẫn đạo cho chúng sanh, giáo hóa chúng sanh, xây dựng chúng sanh. Như vậy Thắng Man, Nhiếp thọ chánh pháp,

**如是大利如是大福。如是大果。勝鬘。**

nhu thị Đại lợi như thị Đại phúc. như thị Đại quả. Thắng Man.

Có lợi lớn như vậy, phúc lớn như vậy, quả lớn như vậy. Thắng Man!

**我於阿僧祇阿僧祇劫說攝受正法功德義利不得**

Ngã ư A-tăng-kỳ A-tăng-kỳ kiếp thuyết nhiếp thọ chánh Pháp công đức nghĩa lợi bất đắc

Ta ở trong A-tăng-kỳ kiếp nói Nhiếp thụ chánh pháp trong A-tăng-kỳ kiếp, công đức, lợi ích không có ngần mé.

邊際。是故攝受正法。有無量無邊功德。

biên tế. thị cố nhiếp thụ chánh Pháp. hữu vô lượng vô biên công đức.  
Vì vậy Nhiếp thụ chánh pháp có vô lượng vô biên công đức.

#### 一乘章第五

Nhất thừa chương đệ ngũ  
CHƯƠNG THỨ NĂM: NHẤT THỪA

佛告勝鬘。

Phật cáo Thắng Man.  
Phật dạy Thắng Man:

汝今更說一切諸佛所說攝受正法。勝鬘白佛。善哉世尊。唯然受教。

Nhữ kim canh thuyết nhất thiết chư Phật sở thuyết nhiếp thụ chánh Pháp. Thắng Man bạch Phật. Thiện tai Thế Tôn. duy nhiên thụ giáo.  
Người nay lại muốn nói tất cả chư Phật đều nói Nhiếp thụ chánh pháp chẳng? Thắng Man bạch Phật: Lành thay Thế Tôn, đúng như Ngài dạy.

即白佛言。世尊。攝受正法者是摩訶衍。何以故。

tức bạch Phật ngôn. Thế Tôn. nhiếp thụ chánh Pháp giả thị Ma-ha diễn. hà dĩ cố.  
Thắng Man liền bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn! Nhiếp thụ chánh pháp ấy là Đại thừa. Vì sao vậy?

摩訶衍者。出生一切聲聞緣覺世間出世間善法。

Ma-Ha diễn giả. xuất sanh nhất thiết Thanh văn Duyên giác thế gian xuất thế gian thiện Pháp.  
Vì Đại thừa ấy phát sinh ra tất cả các pháp lành Thanh văn, Duyên giác của thế gian và xuất thế gian.

世尊。如阿耨大池出八大河。如是摩訶衍。

Thế Tôn. như a nậu Đại trì xuất bát Đại hà. như thị Ma-ha diễn.  
Bạch đức Thế Tôn! Như tám sông lớn bắt nguồn từ ao A-nậu to lớn. Như vậy Đại thừa, 出生一切聲聞緣覺世間出世間善法。世尊。

xuất sanh nhất thiết Thanh văn Duyên giác thế gian xuất thế gian thiện Pháp. Thế Tôn.  
ấy phát sinh ra tất cả các pháp lành Thanh văn, Duyên giác của thế gian và xuất thế gian. Bạch đức Thế Tôn!

又如一切種子皆依於地而得生長。

hựu như nhất thiết chủng tử giai y y địa nhi đắc sanh trưởng.  
Lại như tất cả các loài đều nương nơi đất mà được sanh trưởng.

如是一切聲聞緣覺世間出世間善法。

như thị nhất thiết Thanh văn Duyên giác thế gian xuất thế gian thiện Pháp.  
Như vậy tất cả các pháp lành Thanh văn, Duyên giác của thế gian và xuất thế gian 依於大乘而得增長。是故世尊。住於大乘攝受大乘。

y y Đại thừa nhi đắc tăng trưởng. thị cố Thế Tôn. trụ y Đại thừa nhiếp thụ Đại thừa.  
đều phải nương nơi Đại thừa mà được tăng trưởng. Vì vậy Thế Tôn, trụ ở Đại thừa thì nhiếp thụ Đại thừa,

即是住於二乘攝受二乘一切世間出世間

túc thị trụ ư Nhị-thừa nhiếp thọ Nhị-thừa nhất thiết thế gian xuất thế gian  
tức là trụ ở Nhị-thừa thì nhiếp thọ tất cả các pháp lành thế gian và xuất thế gian  
của Nhị-thừa.

善法。如世尊說六處。何等為六謂正法住。

thiện Pháp. như Thế Tôn thuyết lục xứ. hà đẳng vi lục vị chánh Pháp trụ.  
Nhu Thế Tôn nói sáu nơi. Những gì là sáu? Đó là Chánh pháp trụ,

正法滅。波羅提木叉。比尼。出家。受具足。

chánh Pháp diệt. Ba-la-đề-mộc-xoa. Tỳ-ni. xuất gia. thọ cụ túc.  
Chánh pháp diệt; Ba-la-đề-mộc-xoa; Tỳ-ni; xuất gia; thọ cụ túc.

為大乘故說此六處。何以故。正法住者。

vi Đại thừa cố thuyết thử lục xứ. hà dĩ cố. chánh Pháp trụ giả.  
Phật vì Đại thừa nên nói sáu chỗ này. Vì sao vậy? Chánh pháp trụ

為大乘故說。大乘住者。即正法住。正法滅者。

vi Đại thừa cố thuyết. Đại thừa trụ giả. tức chánh Pháp trụ. chánh Pháp diệt giả.  
là vì Đại thừa mà nói, bởi Đại thừa mà trụ tức là chánh pháp trụ. Chánh pháp diệt  
ấy,

為大乘故說。大乘滅者。即正法滅。

vi Đại thừa cố thuyết. Đại thừa diệt giả. tức chánh Pháp diệt.  
là vì Đại thừa mà nói, bởi Đại thừa diệt tức chánh pháp diệt.

波羅提木叉。比尼。此二法者。義一名異。

Ba-la-đề-mộc-xoa. Tỳ-ni. thử nhị Pháp giả. nghĩa nhất danh dị.  
Ba-la-đề-mộc-xoa; Tỳ-ni, hai pháp này tuy khác tên nhưng cùng một nghĩa.

比尼者即大乘學。何以故。以依佛出家而受具足。

Tỳ-ni giả tức Đại thừa học. hà dĩ cố. dĩ y Phật xuất gia nhi thọ cụ túc.  
Tỳ-ni tức là những pháp học của Đại thừa. Vì sao vậy? Vì nương nơi Phật xuất gia mà  
thọ cụ túc giới vậy.

是故說大乘威儀戒是比尼是出家是受具足。

thị cố thuyết Đại thừa uy nghi giới thị Tỳ-ni thị xuất gia thị thọ cụ túc.  
Vì vậy nói Đại thừa uy nghi giới là Tỳ-ni, là xuất gia thọ cụ túc giới.

是故阿羅漢。無出家受具足。何以故。

thị cố A-la-hán. vô xuất gia thọ cụ túc. hà dĩ cố.  
Vì vậy A-la-hán không xuất gia thọ cụ túc giới. Vì sao vậy?

阿羅漢依如來出家受具足故。阿羅漢歸依於佛。

A-la-hán y Như Lai xuất gia thọ cụ túc cố. A-la-hán quy y ư Phật.  
Vì A-la-hán nương nơi Như Lai xuất gia thọ cụ túc giới. A-la-hán quy y Phật.

阿羅漢有恐怖。何以故。

A-la-hán hữu khủng bố. hà dĩ cố.  
A-la-hán có sợ hãi. Vì sao vậy?

阿羅漢於一切無行怖畏想住。如人執劍欲來害己。

A-la-hán ư nhất thiết vô hành bố úy tưởng trụ. như nhân chấp kiếm dục lai hại kỷ.  
Vì A-la-hán đối với tất cả các tướng trụ là sợ hãi không dám làm, giống như sợ  
người cầm kiếm muốn đến giết hại mình.

是故阿羅漢無究竟樂。何以故。世尊。

thị cố A-la-hán vô cứu cánh lạc. hà dĩ cố. Thế Tôn.  
Vì vậy A-la-hán chưa được rốt ráo an vui. Vì sao vậy? Bạch đức Thế Tôn!

依不求依如眾生無依彼彼恐怖。以恐怖故則求歸依。

y bắt cầu y như chúng sanh vô y bi bi khủng bố. dĩ khủng bố cố tắc cầu quy y.  
Vì cần nương nhưng không có chỗ nương nên phải cầu, giống như chúng sanh không có  
chỗ nương nên sợ hãi. Do sợ hãi nên cầu quay về nương tựa.

如阿羅漢有怖畏。以怖畏故。依於如來。

Nhu A-la-hán hữu bố úy. dĩ ô úy cố. y u Nhu Lai.  
A-la-hán có sợ hãi, do sợ hãi nên nương tựa Nhu Lai.

世尊。阿羅漢辟支佛有怖畏。

Thế Tôn. A-la-hán, Bích-chi-phật hữu bố úy.  
Bạch đức Thế Tôn! A-la-hán, Bích-chi-phật có sợ hãi.

是故阿羅漢辟支佛。有餘生法不盡故。

thị cố A-la-hán, Bích-chi-phật. hữu dư sanh Pháp bất tận cố.  
Vì vậy A-la-hán, Bích-chi-phật còn có pháp sanh chưa tận diệt.

有生有餘梵行不成故。不純事不究竟故。當有所作。

hữu sanh hữu dư phạm hành bất thành cố. bất thuần sự bất cứu cánh cố. đương hữu sở  
tác.

Có sanh, còn sanh tức là phạm hạnh không thể thành tựu được. Việc chưa thuần nhất  
thì chưa rốt ráo, còn có làm

不度彼故。當有所斷。以不斷故。

bất độ bi cố. đương hữu sở đoạn. dĩ bất đoạn cố.  
thì chưa qua được bên kia nên phải có đoạn. Do không đoạn nên

去涅槃界遠。何以故。

khứ Niết-bàn giới viễn. hà dĩ cố.  
nên càng cách xa cảnh giới Niết-bàn. Vì sao vậy?

唯有如來應正等覺得般涅槃。成就一切功德故。阿羅漢辟支佛。

duy hữu Nhu Lai Ứng-chánh-đẳng-giác đắc bát Niết-bàn. thành tựu nhất thiết công đức  
cố. A-la-hán, Bích-chi-phật.  
Chỉ có Nhu Lai Ứng-chánh-đẳng-giác mới được trí tuệ Niết-bàn, thành tựu hết thầy  
công đức. A-la-hán, Bích-chi-phật,

不成就一切功德。言得涅槃者。是佛方便。

bất thành tựu nhất thiết công đức. ngôn đắc Niết-bàn giả. thị Phật phương tiện.  
chưa thành tựu tất cả các công đức, nói là đắc Niết-bàn ấy, chỉ do Phật phương  
tiện.

唯有如來得般涅槃。成就無量功德故。

duy hữu Nhu Lai đắc bát Niết-bàn. thành tựu vô lượng công đức cố.  
Chỉ có Nhu Lai mới được trí tuệ Niết-bàn, thành tựu vô lượng công đức.

阿羅漢辟支佛。成就有量功德。言得涅槃者。

A-la-hán Bích chi Phật. thành tựu hữu lượng công đức. ngôn đắc Niết-bàn giả.  
A-la-hán, Bích-chi-phật, thành tựu công đức có hạn lượng, nên nói được Niết-bàn,  
是佛方便。唯有如來得般涅槃。

thị Phật phương tiện. duy hữu Nhu Lai đắc bát Niết-bàn.  
là Phật phương tiện. Chỉ có Nhu Lai mới được trí tuệ Niết-bàn,

成就不可思議功德故。阿羅漢辟支佛。成就思議功德。

thành tựu bất khả tu nghị công đức cố. A-la-hán Bích chi Phật. thành tựu tu nghị  
công đức.  
thành tựu công đức không thể nghĩ nghĩ được. A-la-hán, Bích-chi-phật, thành tựu  
công đức nghĩ bàn được,

言得涅槃者。是佛方便。

ngôn đặc Niết-bàn giả. thị Phật phương tiện.  
nói được Niết-bàn ấy chỉ là Phật phương tiện.

唯有如來得般涅槃。一切所應斷過皆悉斷滅。

duy hữu Như Lai đắc bát Niết-bàn. nhất thiết sở ung đoạn quá giai tất đoạn diệt.  
Chỉ có Như Lai mới được trí tuệ Niết-bàn. Tất cả những lỗi lầm đáng đoạn đều đã  
đoạn diệt hết thảy,

成就第一清淨。阿羅漢辟支佛有餘過。非第一清淨。

thành tựu đệ nhất thanh tịnh. A-la-hán, Bích-chi-phật hữu dư quá. phi đệ nhất thanh  
tịnh.

thành tựu đệ nhất thanh tịnh. A-la-hán, Bích-chi-phật còn có lỗi nhỏ, chẳng phải là  
đệ nhất thanh tịnh,

言得涅槃者。是佛方便。

ngôn đặc Niết-bàn giả. thị Phật phương tiện.  
nói được Niết-bàn chính là Phật phương tiện.

唯有如來得般涅槃。為一切眾生之所瞻仰。

duy hữu Như Lai đắc bát Niết-bàn. vì nhất thiết chúng sanh chi sở chiêm ngưỡng.  
Chỉ có Như Lai mới được trí tuệ Niết-bàn, vì Ngài là chỗ chiêm ngưỡng của hết thảy  
chúng sanh,

出過阿羅漢辟支佛菩薩境界。是故阿羅漢辟支佛。

xuất quá A-la-hán, Bích-chi-phật, Bồ-tát cảnh giới. thị cố A-la-hán, Bích-chi-phật.  
vượt qua cảnh giới A-la-hán, Bích-chi-phật, vượt qua cảnh giới Bồ-tát. Vì vậy, A-  
la-hán, Bích-chi-phật,

去涅槃界遠。

khú Niết-bàn giới viễn.  
còn cách xa cảnh giới Niết-bàn.

言阿羅漢辟支佛觀察解脫四智究竟得蘇息處者。亦是如來方便。

ngôn A-la-hán, Bích-chi-phật quan sát giải thoát tứ trí cứu cánh đắc tô tức xú

giả. diệc thị Như Lai phương tiện.

Nói A-la-hán, Bích-chi-phật quán sát giải thoát, được bốn trí rốt ráo đạt đến chỗ  
nghỉ ngơi dễ chịu, cũng là Như Lai phương tiện.

有餘不了義說。何以故。有二種死。何等為二。

hữu dư bất liễu nghĩa thuyết. hà dĩ cố. hữu nhị chủng tử. hà đẳng vi nhị.  
Nói còn là chưa rõ nghĩa, vì sao vậy? Có hai loại tử. Những gì là hai?

謂分段死。不思議變易死。分段死者。謂虛偽眾生。

vị phân đoạn tử. bất tư nghị biến dịch tử. phân đoạn tử giả. vị hu nguy chúng sanh.  
Đó là Phân đoạn tử và Bất tư nghị biến dịch tử. Phân đoạn tử ấy là thân huyễn của  
chúng sanh.

不思議變易死者。

bất tư nghị biến dịch tử giả.  
Bất tư nghị biến dịch tử là,

謂阿羅漢辟支佛大力菩薩意生身乃至究竟無上菩提。二種死中。

vị A-la-hán, Bích-chi-phật Đại lực Bồ-tát ý sanh thân nãi chí cứu cánh vô thượng bồ  
đề. nhị chủng tử trung.

A-la-hán, Bích-chi-phật và Bồ-tát dùng lực lớn tùy ý sanh thân cho đến rốt ráo Vô-  
thượng Bồ-đề. Trong hai loại tử,

以分段死故。說阿羅漢辟支佛智我生已盡。

dĩ phân đoạn từ cố. thuyết A-la-hán, Bích-chi-phật trí ngã sanh dĩ tận.  
do Phân-đoạn-từ nên nói A-la-hán, Bích-chi-phật đã đoạn hết ngã sanh,  
得有餘果證故。說梵行已立。

đắc hữu dư quả chứng cố. thuyết phạm hạnh dĩ lập.  
đắc Hữu dư quả chứng. Nói phạm hạnh đã an lập ấy,

凡夫人天所不能辦。七種學人先所未作。

phàm phu nhân Thiên sở bất năng辦. thất chủng học nhân tiên sở vị tác.  
hàng phàm phu Người Trời không thể làm nổi. Bảy loại người học trước chưa làm được,  
虛偽煩惱斷故。說所作已辦。

Hư ngụy phiền não đoạn cố. thuyết sở tác dĩ tận.  
vì còn phải đoạn hư dối phiền não. Nói đã làm được ấy,

阿羅漢辟支佛所斷煩惱更不能受後有故。說不受後有。

A-la-hán, Bích-chi-phật sở đoạn phiền não canh bất năng thọ hậu hữu cố. thuyết bất  
thọ hậu hữu.

vì A-la-hán, Bích-chi-phật đoạn phiền não, nhưng sau có thể không có phiền não. Nói  
không thể có phiền não nhưng sau có là vì,

非盡一切煩惱。亦非盡一切受生故說不受後有。

phật tận nhất thiết phiền não. diệt phi tận nhất thiết thọ sanh cố thuyết bất thọ hậu  
hữu.

chưa diệt tận hết phiền não, cũng chưa hết hoàn toàn thọ sanh, cho nên nói không  
thọ nhưng sau thì có.

何以故有煩惱。

hà dĩ cố hữu phiền não.  
Vì sao có phiền não?

是阿羅漢辟支佛所不能斷煩惱有二種。何等為二。謂住地煩惱。

thị A-la-hán, Bích-chi-phật sở bất năng đoạn phiền não hữu nhị chủng. hà đẳng vi  
nhị. vị trụ địa phiền não.

Vì A-la-hán, Bích-chi-phật không thể có hai loại phiền não. Những gì là hai? Đó là  
trụ ở phiền não,

及起煩惱。住地有四種。何等為四。

cập khởi phiền não. trụ địa hữu tứ chủng. hà đẳng vi tứ.  
và sanh phiền não. Trụ ở phiền não có bốn, những gì là bốn?

謂見一處住地。欲愛住地。色愛住地。有愛住地。

vị Kiến-nhất-xứ-trụ-địa. Dục-ái-trụ-địa. Sắc-ái-trụ-địa. Hữu-ái-trụ-địa.  
Đó là Kiến-nhất-xứ-trụ-địa, Dục-ái-trụ-địa, Sắc-ái-trụ-địa, Hữu-ái-trụ-địa.

此四種住地。生一切起煩惱。起者剎那心剎那相應。

thử tứ chủng trụ địa. sanh nhất thiết khởi phiền não. khởi giả sát-na tâm sát-na  
tương ứng.

Bốn chỗ trụ địa này sanh ra tất cả phiền não, sát na tâm khởi lên thì sát na phiền  
não tương ứng.

世尊。心不相應無始無明住地。世尊。

Thế Tôn. tâm bất tương ứng vô thủy vô minh trụ địa. Thế Tôn.  
Bạch đức Thế Tôn, tâm không tương ứng, vô thủy, Vô minh trú địa. Bạch đức Thế Tôn!

此四住地力。一切上煩惱依種。比無明住地。

thử tứ trụ địa lực. nhất thiết thượng phiền não y chủng. bỉ vô minh trụ địa.

lực của bốn trụ địa này là chỗ dựa vững chắc của tất cả thượng phiến não, nhưng so với Vô minh trú địa

**算數譬喻所不能及。**

Toán số thí dụ sở bất năng cập.  
thì không thể dùng toán số để tính đếm thí dụ được.

**世尊。如是無明住地力。於有愛數四住地。**

Thế Tôn. như thị vô minh trụ địa lực. u hữu ái số tứ trụ địa.  
Bạch đức Thế Tôn! như vậy lực của Vô minh trú địa đối với Hữu-ái-trụ-địa thì  
無明住地其力最大。

vô minh trụ địa kỳ lực tối Đại.  
lực của Vô minh trú địa lớn nhất.

**譬如惡魔波旬於他化自在天色力壽命眷屬眾具自在殊勝。**

Thí như ác ma Ba-tuần u Tha-hóa-Tự Tại Thiên sắc lực thọ mạng quyến thuộc chúng cụ  
Tự Tại thù thắng.

Thí như ác ma Ba-tuần đối với sắc tướng, sức lực, thọ mạng, quyến thuộc, các thứ khác của trời Tha Hóa Tự Tại thì trời Tha Hóa Tự Tại thù thắng hơn.

**如是無明住地力。於有愛數四住地。其力最勝。**

như thị vô minh trụ địa lực. u hữu ái số tứ trụ địa. kỳ lực tối thắng.  
Như vậy sức mạnh của Vô minh trú địa đối với Hữu ái trong bốn trụ địa thì Vô minh trú địa thù thắng hơn.

**恒沙等數上煩惱依。亦令四種煩惱久住。**

hằng sa đẳng số thượng phiến não y. diệc linh tứ chủng phiến não cửu trụ.  
Thượng phiến não nhiều như số cát sông Hằng cũng khiến bốn loại phiến não an trụ lâu dài,

**阿羅漢辟支佛智所不能斷。**

A-la-hán, Bích-chi-phật trí sở bất năng đoạn.  
trí của A-la-hán, Bích-chi-phật không thể đoạn được.

**唯如來菩提智之所能斷。如是世尊。無明住地最為大力。**

duy Như Lai bồ đề trí chi sở năng đoạn. như thị Thế Tôn. vô minh trụ địa tối vi Đại lực.

Chỉ có trí tuệ giác ngộ của Như Lai mới có thể đoạn được. Như vậy Thế Tôn, Vô minh trú địa hơn hết vì nó có sức mạnh lớn.

**世尊。又如取緣有漏業因而生三有。**

Thế Tôn. hựu như thủ duyên hữu lậu nghiệp nhân nhi sanh tam hữu.  
Bạch đức Thế Tôn! Lại như thủ nương vào nghiệp hữu lậu, nhân đó mà sanh ba hữu.

**如是無明住地緣無漏業因。**

như thị vô minh trụ địa duyên vô lậu nghiệp nhân.  
Như vậy Vô minh trú địa nương vào nhân nghiệp vô lậu,

**生阿羅漢辟支佛大力菩薩三種意生身。此三地彼三種意生身生。**

sinh A-la-hán, Bích-chi-phật Đại lực Bồ-tát tam chủng ý sanh thân. thủ tam địa bi tam chủng ý sanh thân sanh.  
mà sanh A-la-hán, Bích-chi-phật có lực lớn Bồ-tát ba chủng ý sanh thân. Ba địa này sanh ba chủng ý sanh thân kia.

**及無漏業生。依無明住地。有緣非無緣。**

cập vô lậu nghiệp sanh. y vô minh trụ địa. hữu duyên phi vô duyên.  
và sanh nghiệp vô lậu là nương vào Vô minh trú địa chứ chẳng phải không nương.

是故三種意生及無漏業緣無明住地。

thị cố tam chủng ý sanh cập vô lậu nghiệp duyên vô minh trụ địa.  
Vì vậy ba loại ý sanh và nghiệp vô lậu là nương vào Vô minh trú địa.

世尊如是有愛住地數四住地。

Thế Tôn như thị hữu ái trụ địa số tứ trụ địa.  
Thế Tôn, như vậy Hữu ái trụ địa trong số bốn trụ địa,

不與無明住地業同。無明住地異離四住地。佛地所斷。

bất dữ vô minh trụ địa nghiệp đồng. vô minh trụ địa dị ly tứ trụ địa. Phật địa sở  
đoạn.  
nghiệp không đồng với Vô minh trú địa. Vô minh trú địa, chỗ mà trí tuệ giác ngộ của  
Phật đã đoạn hết, khác xa với bốn trụ địa này.

佛菩提智所斷。何以故。阿羅漢辟支佛。

Phật bồ đề trí sở đoạn. hà dĩ cố. A-la-hán Bích chi Phật.  
Vì sao vậy? Vì A-la-hán, Bích-chi-phật,

斷四種住地。無漏不盡不得自在力。亦不作證。

đoạn tứ chủng trụ địa. vô lậu bất tận bất đắc Tự Tại lực. diệc bất tác chứng.  
đoạn trừ chưa sạch hết phiền não của bốn loại trụ địa thì không được lực tự tại,  
cũng không chứng quả.

無漏不盡者。即是無明住地。世尊。

vô lậu bất tận giả. tức thị vô minh trụ địa. Thế Tôn.  
Phiền não chưa hết chính là Vô minh trú địa. Bạch đức Thế Tôn!

阿羅漢辟支佛最後身菩薩。為無明住地之所覆障故。

A-la-hán, Bích-chi-phật tối hậu thân Bồ-tát. vì vô minh trụ địa chi sở phúc chướng  
cố.

thân sau cùng của A-la-hán, Bích-chi-phật, Bồ-tát vì bị chướng ngại bởi Vô-minh-  
trú-địa che lấp,

於彼彼法不知不覺。以不知見故。

ư bỉ bỉ Pháp bất tri bất giác. dĩ bất tri kiến cố.  
nên đối với pháp kia, (tự tại, chứng quả) không biết, không hiểu rõ. Do không thấy  
biết,

所應斷者不斷不究竟。以不斷故。

sở ứng đoạn giả bất đoạn bất cứu cánh. dĩ bất đoạn cố.  
nên chỗ đáng đoạn không đoạn, hoặc đoạn không rốt ráo. Do không đoạn

名有餘過解脫。非離一切過解脫。名有餘清淨。

Danh hữu dư quá giải thoát. phi ly nhất thiết quá giải thoát. danh hữu dư thanh  
tịnh.

nên gọi là "Hữu dư quá giải thoát", tức là chưa xa lìa tất cả lỗi của giải thoát,  
gọi là "Hữu dư thanh tịnh",

非一切清淨。名成就有餘功德。

Phi nhất thiết thanh tịnh. danh thành tựu hữu dư công đức.  
chẳng phải thanh tịnh hoàn toàn, gọi là thành tựu "Hữu dư công đức",

非一切功德。

Phi nhất thiết công đức.  
chẳng phải hết thảy các công đức.

以成就有餘解脫有餘清淨有餘功德故。知有餘苦。斷有餘集。證有餘滅。

dĩ thành tựu hữu dư giải thoát hữu dư thanh tịnh hữu dư công đức cố. tri hữu dư  
khổ. đoạn hữu dư tập. chúng hữu dư diệt.  
Do thành tựu Hữu dư giải thoát, Hữu dư thanh tịnh, Hữu dư công đức nên biết Hữu dư  
khổ; đoạn Hữu dư tập, chúng Hữu dư diệt;

**修有餘道。是名得少分涅槃。得少分涅槃者。**

Tu hữu dư đạo. thị danh đắc thiểu phân Niết-bàn. đắc thiểu phân Niết-bàn giả.  
tu Hữu dư đạo thì gọi là đắc một phần nhỏ của Niết-bàn; đắc một phần nhỏ Niết-bàn  
ấy

**名向涅槃界。若知一切苦。斷一切集。**

Danh hướng Niết-bàn giới. nhược tri nhất thiết khổ. đoạn nhất thiết tập.  
gọi là hướng đến cảnh giới Niết-bàn, hoặc biết tất cả Khổ, đoạn tất cả Tập,  
**證一切滅。修一切道。於無常壞世間。**

chứng nhất thiết diệt. tu nhất thiết đạo. u vô thường hoại thể gian.  
chứng tất cả Diệt, tu tất cả Đạo; ở trong vô thường hoại diệt của thể gian,  
**無常病世間。得常住涅槃。**

vô thường bệnh thể gian. đắc thường trụ Niết-bàn.  
vô thường bệnh khổ của thể gian, đắc thường trú Niết-bàn,

**於無覆護世間無依世間。為護為依。何以故。**

u vô phú hộ thể gian vô y thể gian. vi hộ vi y. hà dĩ cố.  
ở trong chỗ không có chỗ che giúp đỡ của thể gian, không có chỗ nương tựa của thể  
gian, mà giúp đỡ chỗ che, mà làm chỗ nương tựa. Vì sao vậy?

**法無優劣故得涅槃。智慧等故得涅槃。解脫等故得涅槃。**

Pháp vô ưu liệt cố đắc Niết-bàn. trí tuệ đẳng cố đắc Niết-bàn. giải thoát đẳng cố  
đắc Niết-bàn.

Vì Pháp không có lo âu, không có hạ liệt mới đắc Niết-bàn. Ngang với trí tuệ mới  
đắc Niết-bàn, ngang với giải thoát mới đắc Niết-bàn,

**清淨等故得涅槃。是故涅槃一味等味。**

thanh tịnh đẳng cố đắc Niết-bàn. thị cố Niết-bàn nhất vị đẳng vị.  
ngang với thanh tịnh mới đắc Niết-bàn. Vì vậy Niết-bàn chỉ có một vị không có vị  
khác,

**謂解脫味。世尊。若無明住地。不斷不究竟者。**

vị giải thoát vị. Thế Tôn. nhược vô minh trụ địa. bất đoạn bất cứu cánh giả.  
đó là vị giải thoát. Bạch đức Thế Tôn, nếu Vô minh trú địa không đoạn đến rốt ráo  
**不得一味等味謂明解脫味。何以故。**

bất đắc nhất vị đẳng vị vị minh giải thoát vị. hà dĩ cố.  
thì không đắc Nhất vị trong các vị gọi là "Minh giải thoát vị". Vì sao vậy?

**無明住地不斷不究竟者。過恒沙等所應斷法。**

vô minh trụ địa bất đoạn bất cứu cánh giả. quá hằng sa đẳng sở ứng đoạn Pháp.  
Vì Vô minh trú địa không đoạn một cách rốt ráo, phiền não nhiều như cát sông Hằng  
đáng đoạn

**不斷不究竟。**

bất đoạn bất cứu cánh.  
không đoạn một cách rốt ráo.

**過恒沙等所應斷法不斷故。過恒沙等法應得不得應證不證。**

quá hằng sa đẳng sở ứng đoạn Pháp bất đoạn cố. quá hằng sa đẳng Pháp ứng đắc bất  
đắc ứng chứng bất chúng.

Vì phiền não nhiều như số cát sông Hằng đáng đoạn mà không đoạn nên không được ứng chúng và không chúng.

是故無明住地積聚生一切修道斷煩惱上煩惱。

thị cố vô minh trụ địa tích tụ sanh nhất thiết tu đạo đoạn phiền não thượng phiền não.

Vì vậy Vô minh trú địa chứa nhóm sanh ra tất cả tu đạo, đoạn phiền não, thượng phiền não.

彼生心上煩惱。止上煩惱。觀上煩惱。

bì sanh tâm thượng phiền não. chỉ thượng phiền não. quán thượng phiền não.

Tâm ấy sanh ra Thượng phiền não, ngừng nghỉ Thượng phiền não, quán sát Thượng phiền não,

禪上煩惱。正受上煩惱。方便上煩惱。智上煩惱。

Thiền thượng phiền não. chánh thọ thượng phiền não. phương tiện thượng phiền

não. trí thượng phiền não.

thiền định Thượng phiền não, chánh thọ Thượng phiền não, phương tiện Thượng phiền não, trí tuệ Thượng phiền não,

果上煩惱。得上煩惱。力上煩惱。無畏上煩惱。

quả thượng phiền não. đắc thượng phiền não. lực thượng phiền não. vô úy thượng phiền não.

quả Thượng phiền não, đắc Thượng phiền não, lực Thượng phiền não, vô úy Thượng phiền não,

如是過恒沙等上煩惱。如來菩提智所斷。

như thị quá hằng sa đẳng thượng phiền não. Như Lai bồ đề trí sở đoạn.

Lỗi lầm của Thượng phiền não nhiều như số cát sông Hằng như vậy, trí tuệ giác ngộ của Như Lai đã đoạn tận,

一切皆依無明住地之所建立。一切上煩惱起。

nhất thiết giai y vô minh trụ địa chi sở kiến lập. nhất thiết thượng phiền não

khởi.

tất cả chúng đều nương nơi Vô minh trú địa tạo nên. Tất cả Thượng phiền não

皆因無明住地緣無明住地。世尊。

Giai nhân vô minh trụ địa duyên vô minh trụ địa. Thế Tôn.

đều nhân nơi Vô minh trú địa, duyên nơi Vô minh trú địa. Bạch đức Thế Tôn!

於此起煩惱剎那心剎那相應。世尊。

ư thử khởi phiền não sát-na tâm sát-na tương ứng. Thế Tôn.

sát na tâm khởi lên phiền não thì sát na tương ứng. Bạch đức Thế Tôn!

心不相應無始無明住地。世尊。

Tâm bất tương ứng vô thủy vô minh trụ địa. Thế Tôn.

Tâm không tương ứng, vô thủy, Vô minh trú địa. Bạch đức Thế Tôn!

若復過於恒沙如來菩提智所應斷法。

nhược phục quá u hằng sa Như Lai bồ đề trí sở ứng đoạn Pháp.

Lại nếu phiền não nhiều như số cát sông Hằng, trí tuệ giác ngộ của Như Lai đã đoạn tận,

一切皆是無明住地所持所建立。

nhất thiết giai thị vô minh trụ địa sở trì sở kiến lập.

tất cả đều do Vô minh trú địa chủ trì, Vô minh trú địa tạo nên.

譬如一切種子皆依地生建立增長若地壞者彼亦隨壞。

Thí như nhất thiết chủng tử giai y địa sanh kiến lập tăng trưởng nhược địa hoại giả  
bị diệc tùy hoại.

Thí như tất cả các loài đều nương nơi đất mà kiến lập, mà tăng trưởng, nếu đất bị  
hu hoại thì các loài ấy cũng hu hoại theo.

如是過恒沙等如來菩提智所應斷法。

như thị quá hằng sa đẳng Như Lai bồ đề trí sở ứng đoạn Pháp。

Như vậy phiền não nhiều như số cát sông Hằng, trí tuệ giác ngộ của Như Lai đã đoạn  
hết,

一切皆依無明住地生建立增長。若無明住地斷者。

nhất thiết giai y vô minh trụ địa sanh kiến lập tăng trưởng。 nhược vô minh trụ địa  
đoạn giả。

tất cả đều nương nơi Vô minh trú địa mà kiến lập, mà tăng trưởng. Nếu Vô minh trú  
địa đoạn

過恒沙等如來菩提智所應斷法。皆亦隨斷。

quá hằng sa đẳng Như Lai bồ đề trí sở ứng đoạn Pháp。 giai diệc tùy đoạn。

thì phiền não nhiều như số cát sông Hằng, trí tuệ giác ngộ của Như Lai đã đoạn,  
cũng đều phải đoạn theo.

如是一切煩惱上煩惱斷。

như thị nhất thiết phiền não thượng phiền não đoạn。

Như vậy, do Như Lai đoạn tất cả phiền não và thượng phiền não

過恒沙等如來所得一切諸法通達無礙一切智見。離一切過惡。

quá hằng sa đẳng Như Lai sở đắc nhất thiết chư Pháp thông đạt vô ngại nhất thiết

trí kiến。 ly nhất thiết quá ác。

nhiều như số cát sông Hằng nên đắc tất cả pháp, thông đạt tất cả, không còn gì  
chướng ngại trí tuệ thấy biết của Ngài, xa lìa hết thảy tội ác,

得一切功德法王法主。而得自在。登一切法自在之地。

đắc nhất thiết công đức Pháp Vương Pháp chủ。 nhi đắc Tự Tại。 đẳng nhất thiết Pháp Tự

Tại chi địa。

được hết thảy công đức của vua pháp, pháp chủ mà được tự tại, chứng hết thảy pháp  
tự tại địa:

如來應等正覺正師子吼。

Như Lai ứng đẳng chánh giác chánh Sư-tử hống。

Như Lai, Ứng Đẳng Chánh Giác Chánh Sư Tử Hống,

我生已盡梵行已立所作已辦不受後有。是故世尊。

Ngã sanh dĩ tận phạm hạnh dĩ lập sở tác dĩ辦 bất thọ hậu hữu。 thị cố Thế Tôn。

Ngã sanh đã tận, phạm hạnh đã thành, những việc đáng làm thì đã làm xong, không còn  
trở lại đời nữa. Vì vậy Thế Tôn,

以師子吼依於了義。一向記說。

dĩ Sư-tử hống y y liễu nghĩa。 nhất hướng kí thuyết。

chắc chắn mà nói, Sư tử hống là do nương nơi liễu nghĩa.

世尊。不受後有智有二種。

Thế Tôn。 bất thọ hậu hữu trí hữu nhị chủng。

Bạch đức Thế Tôn! Không thọ lại thân sau, trí có hai loại:

謂如來以無上調御。降伏四魔出一切世間。

vị Như Lai dĩ vô thượng điều ngự。 hàng phục tứ ma xuất nhất thiết thế gian。

\* Như Lai là bậc Điều Ngự Vô Thượng, hàng phục bốn ma của tất cả thế gian và xuất  
thế gian,

為一切眾生之所瞻仰。得不思議法身。

vi nhất thiết chúng sanh chi sở chime ngưỡng. đặc bất tu nghị Pháp thân.  
là chỗ chiêm ngưỡng của tất cả thế gian, được pháp thân không thể nghĩ bàn,  
於一切爾焰地得無礙法自在。於上更無所作無所得地。

ư nhất thiết nhĩ Diệm huệ địa đấcvô ngại Pháp Tự Tại. ư thượng canh vô sở tác vô sở  
đắc địa。

được pháp vô ngại tự tại đối với tất cả các ngọn lửa. Hơn thế nữa là không có chỗ  
làm, không có chỗ đắc,

十力勇猛昇於第一無上無畏之地。

thập lực dũng mãnh thăng ư đệ nhất vô thượng vô úy chi địa。  
mười lực dũng mãnh, lên đến đệ nhất, không ai sánh bằng, không còn sợ hãi,

一切爾炎無礙智觀不由於他。不受後有智師子吼。

nhất thiết nhĩ viêm vô ngại trí quán bất do ư tha. bất thọ hậu hữu trí Su-tử hồng.  
không quá ngại đối với tất cả các ngọn lửa, là do trí quán sát chứ không phải do  
gì khác, nên không thọ lại thân sau là trí của bậc Su tử hồng.

世尊。阿羅漢辟支佛。

Thế Tôn. A-la-hán, Bích-chi-phật.  
Bạch đức Thế Tôn! A-la-hán, Bích-chi-phật

度生死畏次第得解脫樂。作是念。我離生死恐怖不受生死苦。

độ sanh tử úy thú đệ đặc giải thoát lạc. tác thị niệm. ngã ly sanh tử khủng bố bất  
thọ sanh tử khổ。

phải vượt qua cái sợ hãi sanh tử, thứ đến mới được giải thoát an vui. Nghĩ như vậy:  
Ta đã xa lìa sợ hãi sanh tử, không còn chịu lại cảnh khổ sanh tử nữa.

世尊。阿羅漢辟支佛觀察時。

Thế Tôn. A-la-hán Bích chi Phật quan sát thời。  
Bạch đức Thế Tôn! A-la-hán, Bích-chi-phật khi quán sát

得不受後有觀第一蘇息處涅槃地。世尊。彼先所得地。

đắc bất thọ hậu hữu quán đệ nhất tô tức xử Niết-bàn địa. Thế Tôn. bi tiên sở đắc  
địa。

không thọ lại thân sau nữa là quán đắc đệ nhất an nghỉ Niết-bàn. Bạch đức Thế Tôn!  
Các vị ấy trước tiên là có chỗ đắc,

不愚於法不由於他。亦自知得有餘地。

bất ngu ư Pháp bất do ư tha. diệc tự tri đắc hữu dư địa。  
không còn ngu muội đối với chánh Pháp chứ không với gì khác, cũng tự biết đắc hữu  
dư địa thì

必當得阿耨多羅三藐三菩提。何以故。

tất đương đắc A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề. hà dĩ cố。  
chắc chắn sẽ đắc Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác. Vì sao vậy?

聲聞緣覺乘皆入大乘。大乘者即是佛乘。

Thanh văn Duyên giác thừa giai nhập Đại thừa. Đại thừa giả tức thị Phật thừa。  
Vì Thanh văn, Duyên giác đều vào trong Đại thừa. Đại thừa ấy chính là Phật-thừa.

是故三乘即是一乘。得一乘者。

thị cố tam thừa tức thị nhất thừa. đắc nhất thừa giả。  
Vì vậy Tam thừa chính là Nhất thừa, được Nhất thừa ấy,

得阿耨多羅三藐三菩提。阿耨多羅三藐三菩提者。即是涅槃界。

đắc A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam Bồ-đề. A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam Bồ-đề giả. tức thị Niết-bàn giới.

là được Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác. Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác ấy chính là cảnh giới Niết-bàn.

涅槃界者即是如來法身。得究竟法身者。

Niết-bàn giới giả tức thị Như Lai Pháp thân. đắc cứu cánh Pháp thân giả. Cảnh giới Niết-bàn ấy chính là pháp thân của Như Lai, được rốt ráo Pháp thân ấy 則究竟一乘。無異如來無異法身。

tắc cứu cánh nhất thừa. vô dị Như Lai vô dị Pháp thân. thì rốt ráo Nhất thừa, không khác với Như Lai, không khác với Pháp-thân.

如來即法身。得究竟法身者。則究竟一乘。

Như Lai tức Pháp thân. đắc cứu cánh Pháp thân giả. tắc cứu cánh nhất thừa. Như Lai tức là Pháp thân, được rốt ráo Pháp thân tức là rốt ráo Nhất-thừa, 究竟者即是無邊不斷。

cứu cánh giả tức thị vô biên bất đoạn. rốt ráo ấy chính là không giới hạn, không gián đoạn.

世尊。如來無有限齊時。

Thế Tôn. Như Lai vô hữu hạn tề thời. Bạch đức Thế Tôn! Như Lai không có thời hạn trước sau,

住如來應等正覺後際等住。如來無限齊。大悲亦無限齊。

trụ Như Lai Ứng Đẳng Chánh Giác hậu tề đẳng trụ. Như Lai vô hạn tề. Đại bi diệc vô hạn tề.

không phải đầu thì trụ ở Như Lai Ứng Đẳng Chánh Giác, sau lại trụ ở chỗ khác. Như Lai không có giới hạn trước sau, tâm đại bi

安慰世間。無限大悲無限安慰世間。作是說者。

an uý thế gian. vô hạn Đại bi vô hạn an uý thế gian. tác thị thuyết giả. an ủi thế gian cũng không có giới hạn, yêu thương thế gian bao la rộng lớn không giới hạn, an ủi thế gian không giới hạn. Nói lời ấy,

是名善說如來。

thị danh thiện thuyết Như Lai. gọi là khéo nói về Như Lai.

若復說言無盡法常住法一切世間之所歸依者。亦名善說如來。

nhược phục thuyết ngôn vô tận Pháp thường trụ Pháp nhất thiết thế gian chi sở quy y giả. diệc danh thiện thuyết Như Lai.

Hoặc lại nói rằng Như Lai là pháp vô tận, là pháp thường trú, là chỗ quy y của tất cả thế gian, cũng gọi là khéo nói về Như Lai.

是故於未度世間無依世間。

thị cố ư vị độ thế gian vô y thế gian. Vì vậy, thế gian chưa được độ, thế gian chưa có chỗ nương tựa,

與後際等作無盡歸依常住歸依者。謂如來應等正覺也。

dữ hậu tề đẳng tác vô tận quy y thường trụ quy y giả. vị Như Lai Ứng Đẳng Chánh Giác dã.

và trong các đời sau đều quy y Đấng-vô-tận, quy y Đấng-thường-trụ, đó chính là Như Lai Ứng Đẳng Chánh Giác.

法者即是說一乘道。僧者是三乘眾。

Pháp giả tức thị thuyết Nhất-thừa đạo. Tăng giả thị tam thừa chúng.

Pháp ấy chính là nói đạo Nhất-thừa. Tăng ấy là chúng tu tập trong ba thừa.

此二歸依非究竟歸依。名少分歸依。何以故。

thủ nhị quy y phi cứu cánh quy y. danh thiếu phân quy y. hà dĩ cố.

Hai quy y này chẳng phải là chỗ quy y rốt ráo, gọi là thiếu phần quy y. Vì sao vậy?

說一乘法。得究竟法身。

thuyết Nhất-thừa đạo Pháp. đắc cứu cánh Pháp thân.

Nói pháp Nhất-thừa ấy là được pháp thân rốt ráo,

於上更無說一乘法身。三乘眾者有恐怖歸依如來。

ư thượng cánh vô thuyết Nhất-thừa Pháp thân. Tam-thừa chúng giả hữu khủng bố quy y

Nhu Lai.

lại càng không nên nói Nhất-thừa pháp thân. Chúng tu tập trong ba thừa ấy còn có sợ

hãi nên quy y Nhu Lai,

求出修學向阿耨多羅三藐三菩提。

cầu xuất tu học hướng A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam Bồ-đề.

cầu xuất gia tu học hướng đến Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.

是故二依非究竟依。是有限依。若有眾生如來調伏。

thị cố nhị y phi cứu cánh y. thị hữu hạn y. nhược hữu chúng sanh Nhu Lai điều phục.

Vì vậy hai quy y này chẳng phải là chỗ quy y rốt ráo, là chỗ quy y có giới hạn. Nếu có chúng sanh được Nhu Lai điều phục,

歸依如來得法津澤。生信樂心歸依法僧。

quy y Nhu Lai đắc Pháp tân trạch. sanh tín lạc tâm quy y Pháp tăng.

sau quy y Nhu Lai, được thấm nhuần giáo pháp, sanh tâm tin vui rồi quy y Pháp, quy y Tăng

是二歸依非此二歸依。是歸依如來。

thị nhị quy y phi thủ nhị quy y. thị quy y Nhu Lai.

là hai quy y. Quy y hai chỗ này, không phải quy y Nhu Lai.

歸依第一義者。是歸依如來。此二歸依第一義。

quy y đệ nhất nghĩa giả. thị quy y Nhu Lai. thủ nhị quy y đệ nhất nghĩa.

Nghĩa quy y cao nhất là quy y Nhu Lai. Nghĩa cao nhất của hai quy y này

是究竟歸依如來。何以故。無異如來。

thị cứu cánh quy y Nhu Lai. hà dĩ cố. vô dị Nhu Lai.

là rốt ráo quy y Nhu Lai. Vì sao vậy? Vì không khác Nhu Lai,

無異二歸依。如來即三歸依。何以故。說一乘法。

vô dị nhị quy y. Nhu Lai tức tam quy y. hà dĩ cố. thuyết Nhất-thừa đạo.

không khác với hai quy y. Nhu Lai tức là ba quy y. Vì sao vậy? Nói đạo Nhất-thừa

如來四無畏成就師子吼說。

Nhu Lai tứ vô úy thành tựu Sư-tử hồng thuyết.

là nói Nhu Lai có bốn cái không sợ, thành tựu bậc Sư tử hồng.

若如來隨彼所欲而方便說。即是大乘無有三乘。

nhược Nhu Lai tùy bị sở dục nhi phương tiện thuyết. tức thị Đại thừa vô hữu Tam

thừa.

Hoặc nói Nhu Lai tùy căn cơ của đối tượng mà phương tiện nói, tức là Đại thừa, không có Tam thừa.

三乘者入於一乘。一乘者即第一義乘。

Tam-thừa giả nhập ư Nhất-thừa. Nhất-thừa giả tức đệ nhất nghĩa thừa.

Tam-thừa vào trong Nhất thừa, Nhất thừa chính là là thừa mang nghĩa cao nhất.

## 無邊聖諦章第六

Vô biên Thánh đế chương đệ lục  
CHƯƠNG THỨ SÁU: VÔ BIÊN THÁNH ĐẾ

世尊。

Thế Tôn。

Bạch đức Thế Tôn!

聲聞緣覺初觀聖諦以一智斷諸住地。

Thanh văn Duyên giác sơ quán Thánh đế dĩ nhất trí đoạn chu trụ địa。

Thanh văn, Duyên giác quán sát Thánh đế đầu tiên là dùng một trí để đoạn các trụ địa。

以一智四斷知功德作證亦善知此四法義。世尊。無有出世間上上智。

dĩ nhất trí tứ đoạn tri công đức tác chứng diệc thiện tri thủ tứ Pháp nghĩa。Thế

Tôn。vô hữu xuất thế gian thượng thượng trí。

Do dùng một trí trong bốn trí để đoạn nên biết công đức chứng và cũng dễ biết nghĩa của bốn pháp này。Bạch đức Thế Tôn! Không có xuất thế gian thượng thượng trí。

四智漸至及四緣漸至。無漸至法是出世間上上智。世尊。

tứ trí tiệm chí cập tứ duyên tiệm chí。vô tiệm chí Pháp thị xuất thế gian thượng

thượng trí。Thế Tôn。

Bốn trí dần dần đến và bốn duyên dần dần đến, pháp xuất thế gian thượng thượng trí không dần dần đến。Bạch đức Thế Tôn!

金剛喻者是第一義智。世尊。

Kim cương dụ giả thị đệ nhất nghĩa trí。Thế Tôn。

Kim cương là dụ cho trí cao nhất。Bạch đức Thế Tôn!

非聲聞緣覺不斷無明住地初聖諦智是第一義智。世尊。

Phi Thanh văn Duyên giác bất đoạn vô minh trụ địa sơ Thánh đế trí thị đệ nhất nghĩa

trí。Thế Tôn。

Thanh văn, Duyên giác không đoạn Vô minh trú địa, trí Thánh đế đầu tiên chẳng phải là trí mang nghĩa cao nhất。Bạch đức Thế Tôn!

以無二聖諦智。斷諸住地。世尊。

dĩ vô nhị Thánh đế trí。đoạn chu trụ địa。Thế Tôn。

Do không dùng trí của Thánh đế thứ hai để đoạn các trụ địa。Bạch đức Thế Tôn!

如來應等正覺。非一切聲聞緣覺境界不思議空智。

Như Lai Ứng Đẳng Chánh Giác。phi nhất thiết Thanh văn Duyên giác cảnh giới bất tu

ngộ không trí。

Như Lai Ứng Đẳng Chánh Giác, cảnh giới của tất cả Thanh văn, Duyên giác chẳng có thể nghĩ bàn được Không trí,

斷一切煩惱藏。世尊。

đoạn nhất thiết phiền não tạng。Thế Tôn。

đoạn tất cả phiền não tạng。Bạch đức Thế Tôn!

若壞一切煩惱藏究竟智。是名第一義智。初聖諦智。非究竟智。

nhược hoại nhất thiết phiền não tạng cứu cánh trí。thị danh đệ nhất nghĩa trí。sơ

Thánh đế trí。phi cứu cánh trí。

Nếu trí huỷ hoại được tất cả phiền não tạng một cách rất ráo, thì gọi trí đó là trí mang nghĩa cao nhất。Trí của Thánh đế đầu tiên chẳng phải là trí rất ráo,

向阿耨多羅三藐三菩提智。

huớng A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề trí.  
chẳng phải trí huớng đến Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.

世尊。聖義者。非一切聲聞緣覺。

Thế Tôn. Thánh nghĩa giả. phi nhất thiết Thanh văn Duyên giác.  
Bạch đức Thế Tôn! Nghĩa của chữ Thánh ấy, không phải là Thanh văn, Duyên giác.

聲聞緣覺成就有量功德。聲聞緣覺成就少分功德。

Thanh văn Duyên giác thành tựu hữu lượng công đức. Thanh văn Duyên giác thành tựu  
thiếu phân công đức.  
Thanh văn, Duyên giác thành tựu công đức có hạn lượng. Thanh văn, Duyên giác thành  
tựu chỉ một phần công đức nhỏ,

故名之為聖。聖諦者。非聲聞緣覺諦。

cổ danh chi vi Thánh. Thánh đế giả. phi Thanh văn Duyên giác đế.  
vì vậy gọi là Thánh. Còn Thánh đế ấy, không phải là Đế của Thanh văn, Duyên giác,  
亦非聲聞緣覺功德。世尊。

diệc phi Thanh văn Duyên giác công đức. Thế Tôn.  
cũng không phải là công đức của Thanh văn, Duyên giác, Bạch đức Thế Tôn!

此諦如來應等正覺初始覺知。然後為無明[穀-禾+卵]藏世間開現演說。

thử đế Như Lai Ứng Đẳng Chánh Giác sơ thủy giác tri. nhiên hậu vi vô minh [cốc-  
hòa+noãn] tạng thế gian khai hiện diễn thuyết.  
Đế này đầu tiên là do Như Lai Ứng Đẳng Chánh Giác hiểu biết, giác ngộ, sau đó vì  
thế gian vô minh mờ tối nên hiển hiện ra để diễn thuyết,

是故名聖諦。

thị cổ danh Thánh đế.  
vì vậy gọi là Thánh đế.

#### 如來藏章第七

Như Lai tạng chương đệ thất  
CHƯƠNG THỨ BẢY: NHƯ LAI TẶNG

聖諦者說甚深義。微細難知。非思量境界。

Thánh đế giả thuyết thậm thâm nghĩa. vi tế nan tri. phi tư lượng cảnh giới.  
Thánh đế ấy là nói đến nghĩa thâm sâu, vi tế, khó hiểu, khó biết, là cảnh giới  
không thể nghĩ bàn được,

是智者所知。一切世間所不能信。何以故。

thị trí giả sở tri. nhất thiết thế gian sở bất năng tín. hà dĩ cố.  
biết được chỗ trí ấy, tất cả thế gian không thể tin nổi. Vì sao vậy?

此說甚深如來之藏。如來藏者。是如來境界。

thử thuyết thậm thâm Như Lai chi tạng. Như Lai tạng giả. thị Như Lai cảnh giới.  
Nói được chỗ thâm sâu này chỉ có Như Lai tạng . Như Lai tạng ấy chính là cảnh giới  
của Như Lai,

非一切聲聞緣覺所知。如來藏處。

phi nhất thiết Thanh văn Duyên giác sở tri. Như Lai tạng xứ.  
Tất cả Thanh văn, Duyên giác không biết được. Như Lai tạng ấy,

說聖諦義。如來藏處甚深故。說聖諦亦甚深。

thuyết Thánh đế nghĩa. Như Lai tạng xứ thậm thâm cố. thuyết Thánh đế diệc thậm  
thâm.

nói về nghĩa của Thánh đế. Như Lai tạng là chỗ thâm sâu nên nói Thánh đế cũng thâm sâu,

微細難知。非思量境界。是智者所知。

vi tế nan tri. phi tu lượng cảnh giới. thị trí giả sở tri.  
vi tế, khó hiểu khó biết, cảnh giới không thể nghĩ bàn được,

一切世間所不能信。

nhất thiết thế gian sở bất năng tín.  
tất cả thế gian không thể tin nổi.

### 法身章第八

Pháp thân chương đệ bát  
CHƯƠNG THỨ TÁM: PHÁP THÂN

若於無量煩惱藏所纏如來藏不疑惑者。

Nhuộc ư vô lượng phiền não tạng sở triền Như Lai tạng bất nghi hoặc giả.  
Nếu có vô lượng tạng phiền não trói buộc, không làm chướng ngại nghi hoặc Như Lai tạng,

於出無量煩惱藏法身亦無疑惑。

ư xuất vô lượng phiền não tạng Pháp thân diệc vô nghi hoặc.  
hoặc phát ra vô lượng tạng phiền não cũng không làm chướng ngại nghi hoặc Pháp thân.

於說如來藏。如來法身不思議佛境界及方便說。

ư thuyết Như Lai tạng. Như Lai Pháp thân bất tu nghị Phật cảnh giới cập phương tiện thuyết.

Nói Như Lai tạng và Như Lai pháp thân ấy, không thể nghĩ bàn với cảnh giới của Phật và phương tiện nói

心得決定者此則信解說二聖諦。

Tâm đắc quyết định giả thủ tắc tín giải thuyết nhị Thánh đế.  
tâm đạt đến định chắc chắn rồi mới tin hiểu để nói hai Thánh đế.

如是難知難解者。謂說二聖諦義。

như thị nan tri nan giải giả. vị thuyết nhị Thánh đế nghĩa.  
Như vậy là khó hiểu khó biết mới nói được nghĩa của hai Thánh đế.

何等為說二聖諦義。謂說作聖諦義。說無作聖諦義。

Hà đẳng vị thuyết nhị Thánh đế nghĩa. vị thuyết tác Thánh đế nghĩa. thuyết vô tác Thánh đế nghĩa.

Sao là nói nghĩa của hai Thánh đế? Đó là nói nghĩa của Tác-Thánh đế và nói nghĩa Vô-tác-Thánh đế.

說作聖諦義者。是說有量四聖諦。何以故。

thuyết tác Thánh đế nghĩa giả. thị thuyết hữu lượng tứ Thánh đế. hà dĩ cố.  
Nói nghĩa của Tác-Thánh đế ấy là nói bốn Thánh đế có hạn lượng. Vì sao vậy?

非因他能知一切苦斷一切集證一切滅修一

Phi nhân tha năng tri nhất thiết khổ đoạn nhất thiết tập chứng nhất thiết diệt tu nhất

Vì không nhân nơi người khác mà biết tất cả Khổ, đoạn tất cả Tập, chứng tất cả Diệt, tu tất cả Đạo.

切道。是故世尊。有有為生死無為生死。

thiết đạo. thị cố Thế Tôn. hữu hữu vi sanh tử vô vi sanh tử.  
Vì vậy Thế Tôn! vừa có hữu vi sanh tử vừa có vô vi sanh tử,

涅槃亦如是。有餘及無餘。說無作聖諦義者。

Niết-bàn diệt như thị. hữu dư cập vô dư. thuyết vô tác Thánh đế nghĩa giả.  
Niết-bàn cũng vậy, vừa có hữu-dư vừa có vô-dư. Nói nghĩa của Vô-tác-Thánh đế ấy  
說無量四聖諦義。何以故。

thuyết vô lượng tứ Thánh đế nghĩa. hà dĩ cố.  
là nói nghĩa vô hạn lượng của bốn Thánh đế. Vì sao vậy?

能以自力知一切受苦斷一切受集證一切受滅修一切

năng dĩ tự lực tri nhất thiết thọ khổ đoạn nhất thiết thọ tập chứng nhất thiết thọ  
diệt tu nhất thiết

Vì có thể dùng năng lực của chính bản thân mình mà biết tất cả thọ Khổ, đoạn tất cả  
thọ Tập, chứng tất cả thọ Diệt, tu tất cả

受滅道。如是八聖諦。如來說四聖諦。

thọ diệt đạo. như thị bát Thánh đế. Như Lai thuyết tứ Thánh đế.  
thọ diệt đạo. Như vậy, tám Thánh đế, Như Lai chỉ nói bốn Thánh đế.

如是四無作聖諦義。唯如來應等正覺事究竟。

như thị tứ vô tác Thánh đế nghĩa. duy Như Lai Ứng Đẳng Chánh Giác sự cứu cánh.  
Như vậy, nghĩa của bốn Vô tác Thánh đế chỉ có Như Lai Ứng Đẳng Chánh Giác nói và  
làm là rất ráo,

非阿羅漢辟支佛事究竟。何以故。

Phi A-la-hán, Bích-chi-phật sự cứu cánh. hà dĩ cố.  
Chẳng phải A-la-hán, Bích-chi-phật chẳng có thể nói và làm được rất ráo. Vì sao  
vậy?

非下中上法得涅槃。何以故。如來應等正覺。

Phi hạ trung thượng Pháp đắc Niết-bàn. hà dĩ cố. Như Lai Ứng Đẳng Chánh Giác.  
Chẳng phải pháp thấp, vừa, cao mà được Niết-bàn. Vì sao vậy? Như Lai Ứng Đẳng Chánh  
Giác

於無作四聖諦義事究竟。以一切如來應等正覺。

ư vô tác tứ Thánh đế nghĩa sự cứu cánh. dĩ nhất thiết Như Lai Ứng Đẳng Chánh Giác.  
đối với nghĩa của bốn Vô tác Thánh đế đã nói và làm rất ráo. Do tất cả Như Lai Ứng  
Đẳng Chánh Giác

知一切未來苦斷一切煩惱上煩惱所攝受

Tri nhất thiết vị lai khổ đoạn nhất thiết phiền não thượng phiền não sở nhiếp thọ  
biết tất cả Khổ trong tương lai, đoạn tất cả phiền não và thượng phiền não bằng  
cách nhiếp thụ

一切集滅一切意生身除。一切苦滅作證。

nhất thiết tập diệt nhất thiết ý sanh thân trừ. nhất thiết khổ diệt tác chứng.  
tất cả Tập, trừ bằng cách diệt tất cả ý sanh thân. Tất cả Khổ đã diệt thì chứng.

世尊。非壞法故。名為苦滅。所言苦滅者。

Thế Tôn. phi hoại Pháp cố. danh vi khổ diệt. sở ngôn khổ diệt giả.  
Bạch đức Thế Tôn! Không hủy hoại pháp gọi là Khổ diệt. Chỗ nói Khổ diệt ấy

名無始無作無起無盡離。

Danh vô thủy vô tác vô khởi vô tận ly.  
gọi là không đầu không cuối, không làm không khởi, không hết không xa lìa,

盡常住自性清淨離一切煩惱藏。世尊。

tận thường trụ tự tánh thanh tịnh ly nhất thiết phiền não tận. Thế Tôn.  
mãi mãi thường trú trong tự tính thanh tịnh, xa lìa tất cả chỗ nuôi dưỡng phiền  
não. Bạch đức Thế Tôn!

過於恒沙不離不脫不異不思議佛法成就說如來法身。世尊。

quá ư hằng sa bất ly bất thoát bất dị bất tu nghị Phật Pháp thành tựu thuyết Như Lai Pháp thân。 Thế Tôn。

Phiền não dẫu nhiều như số cát sông Hằng, nhưng không xa lìa, không thoát khỏi nó, không khác nó, không nghĩ bàn thành tựu Phật pháp, gọi là Như Lai-pháp-thân. Bạch đức Thế Tôn!

如是如來法身不離煩惱藏名如來藏。

như thị Như Lai Pháp thân bất ly phiền não tạng danh Như Lai tạng。

Như vậy, Như Lai-pháp-thân không xa lìa nơi nuôi dưỡng phiền não gọi là Như Lai tạng。

### 空義隱覆真實章第九

Không nghĩa ẩn phúc chân thật chương đệ cửu  
CHƯƠNG THỨ CHÍN: KHÔNG NGHĨA ẨN PHÚC CHÂN THẬT

世尊。如來藏智。是如來空智。世尊如來藏者。

Thế Tôn。 Như Lai tạng trí。 thị Như Lai không trí。 Thế Tôn Như Lai tạng giả。

Bạch đức Thế Tôn! Như Lai tạng trí là Như Lai-không-trí。 Thế Tôn Như Lai tạng ấy

一切阿羅漢辟支佛大力菩薩。

nhất thiết A-la-hán, Bích-chi-phật Đại lực Bồ-tát。

lục lớn của tất cả A-la-hán, Bích-chi-phật, Bồ-tát

本所不見本所不得。

bản sở bất kiến bản sở bất đắc。

gốc rễ không thấy, gốc rễ không được。

世尊。有二種如來藏空智。世尊。空如來藏。

Thế Tôn。 hữu nhị chủng Như Lai tạng không trí。 Thế Tôn。 không Như Lai tạng。

Thế Tôn! Có hai loại Như Lai không trí。 Thế Tôn!

Không Như Lai tạng là

若離若脫若異。一切煩惱藏。世尊。

nhược ly nhược thoát nhược dị。 nhất thiết phiền não tạng。 Thế Tôn。

hoặc xa lìa tất cả phiền não, hoặc thoát khỏi nó, hoặc khác nó。 Thế Tôn!

不空如來藏。過於恒沙不離不脫不異不思議佛法。

bất không Như Lai tạng。 quá ư Hằng sa bất ly bất thoát bất dị bất tu nghị Phật Pháp。

Không không Như Lai tạng là dẫu phiền não nhiều như số cát sông Hằng nhưng không xa lìa, không thoát khỏi nó, không khác nó, không nghĩ bàn với Phật pháp。

世尊。此二空智。諸大聲聞。能信如來。

Thế Tôn。 thù nhị không trí。 chư Đại Thanh văn。 năng tín Như Lai。

Thế Tôn! Hai Không-trí này các vị Thanh văn lớn mới có thể tin nổi Như Lai。

一切阿羅漢辟支佛。空智於四不顛倒境界轉。

nhất thiết A-la-hán, Bích-chi-phật。 không trí ư tứ bất điên đảo cảnh giới chuyển。

Tất cả A-la-hán, Bích-chi-phật đối với Không-trí thì không khỏi bốn phía điên đảo, cảnh vật chuyển xoay。

是故一切阿羅漢辟支佛。本所不見。

thị cố nhất thiết A-la-hán, Bích-chi-phật。 bản sở bất kiến。

Vì thế tất cả A-la-hán, Bích-chi-phật không thấy gốc rễ,

本所不得。一切苦滅。唯佛得證。壞一切煩惱藏。

bổn sở bất đắc. nhất thiết khổ diệt. duy Phật đắc chúng. hoại nhất thiết phiền não  
tạng.  
không đắc gốc rễ. Diệt tất cả Khổ, chỉ Phật được chúng, hoại tất cả phiền não tạng,  
修一切滅苦道。

Tu nhất thiết diệt khổ đạo.  
tu tất cả Diệt, Khổ, Đạo chỉ có Như Lai chúng đắc.

#### — 諦章第十

Nhất đế chương đệ thập  
CHƯƠNG THỨ MƯỜI: NHẤT ĐẾ

世尊。此四聖諦。三是無常一是常。何以故。

Thế Tôn. thù tứ Thánh đế. tam thị vô thường nhất thị thường. hà dĩ cố.  
Bạch đức Thế Tôn! Bốn Thánh đế này, có ba đế là vô thường, một đế là thường. Vì sao  
vậy?

三諦入有為相。入有為相者。是無常。

tam đế nhập hữu vi tướng. nhập hữu vi tướng giả. thị vô thường.  
Vì ba đế thuộc về tướng hữu vi, thuộc hữu vi tướng ấy chính là vô thường.

無常者是虛妄法。虛妄法者。非諦非常非依。

vô thường giả thị hư vọng Pháp. hư vọng Pháp giả. phi đế phi thường phi y.  
Vô thường là pháp hư dối vọng huyễn. Pháp hư dối vọng huyễn ấy không chắc chắn,  
không thường, không chỗ y cứ.

是故苦諦集諦道諦。非第一義諦。非常非依。

thị cố khổ đế tập đế đạo đế. phi đệ nhất nghĩa đế. phithường phi y.  
Vì vậy, Khổ đế, Tập đế, Đạo đế chẳng phải là Đệ nhất nghĩa đế, không chắc chắn,  
không chỗ y cứ.

#### — 依章第十一

Nhất y chương đệ thập nhất  
NHẤT Y. CHƯƠNG THỨ MƯỜI MỘT

一苦滅諦。離有為相。離有為相者是常。

Nhất khổ diệt đế. ly hữu vi tướng. ly hữu vi tướng giả thị thường.  
Còn lại một đế là Khổ diệt, xa lìa tướng hữu vi, xa lìa tướng hữu vi ấy là thường,

常者非虛妄法。非虛妄法者。

thường giả phi hư vọng Pháp. phi hư vọng Pháp giả.  
thường là pháp chẳng hư dối vọng huyễn. Pháp chẳng hư dối vọng huyễn ấy

是諦是常是依。是故滅諦。是第一義。

thị đế thị thường thị y. thị cố diệt đế. thị đệ nhất nghĩa.  
là chắc chắn, là thường, là chỗ có y cứ. Vì vậy, Diệt đế là Đệ nhất nghĩa.

#### 顛倒真實章第十二

Điên đảo chân thật chương đệ thập nhị  
CHƯƠNG THỨ MƯỜI HAI: ĐIÊN ĐẢO, CHÂN THẬT

不思議是滅諦。過一切眾生心識所緣。

bất tu nghị thị diệt đế. quá nhất thiết chúng sanh tâm thức sở duyên.  
Diệt đế là không thể nghĩ bàn vì vượt quá tâm thức sở duyên của tất cả chúng sanh,  
亦非一切阿羅漢辟支佛智慧境界。

diệc phi nhất thiết A-la-hán, Bích-chi-phật trí tuệ cảnh giới.  
cũng chẳng phải là cảnh giới trí tuệ của tất cả A-la-hán, Bích-chi-phật.

譬如生盲不見眾色七日嬰兒不見日輪。苦滅諦者。

Thí như sanh manh bất kiến chúng sắc thất nhật anh nhi bất kiến nhật luân. khổ diệt  
đế giả.

Thí như người mù sanh ra đã không thấy các màu sắc, qua bảy ngày sau đứa trẻ cũng  
không thấy mặt trời xoay chuyển. Đế Khổ diệt ấy

亦復如是。非一切凡夫心識所緣。

diệc phục như thị. phi nhất thiết phàm phu tâm thức sở duyên.  
cũng lại như vậy, chẳng phải cảnh giới của tâm thức sở duyên phàm phu,

亦非二乘智慧境界。凡夫識者二見顛倒。

diệc phi Nhị-thừa trí tuệ cảnh giới. phàm phu thức giả nhị kiến điên đảo.  
cũng chẳng phải cảnh giới trí tuệ của Nhị thừa. Thức của phàm phu ấy có hai cái  
thấy điên đảo:

一切阿羅漢辟支佛智者。則是清淨。邊見者。

nhất thiết A-la-hán, Bích-chi-phật trí giả. tắc thị thanh tịnh. biên kiến giả.  
Trí của tất cả A-la-hán, Bích-chi-phật là thanh tịnh, là thấy một bên.

凡夫於五受陰我見妄想計著生二見。是名邊見。

phàm phu ư ngũ thọ uẩn ngã kiến vọng tưởng kế trú sanh nhị kiến. thị danh biên  
kiến.

Phàm phu đối với năm thọ uẩn do cái thấy vọng tưởng rồi chấp trước là của Ta, sanh  
ra hai cái thấy, gọi là Biên kiến.

所謂常見斷見。見諸行無常。是斷見非正見。

sở vị thường kiến đoạn kiến. kiến chư hành vô thường. thị đoạn kiến phi chánh kiến.  
Đó là Thường kiến và Đoạn kiến. Thấy các hành đều vô thường là Đoạn kiến, chẳng  
phải Chánh kiến;

見涅槃常。是常見非正見。

kiến Niết-bàn thường. thị thường kiến phi chánh kiến.  
thấy Niết-bàn là thường, chính là Thường-kiến chẳng phải Chánh-kiến.

妄想見故作如是見。於身諸根分別思惟現法見壞。

vọng tưởng kiến cố tác như thị kiến. ư thân chư căn phân biệt tư duy hiện Pháp kiến  
hoại.

Do cái tưởng sằng bậy nên mới có cái thấy như vậy. Đối với các phần trong thân thể  
nghĩ là pháp có hoại diệt,

於有相續不見起於斷見。妄想見故。

ư hữu tương tục bất kiến khởi ư đoạn kiến. vọng tưởng kiến cố.  
nhưng vẫn có pháp tương tục mà không thấy nên cho là Đoạn, do vọng tưởng mà thấy  
như vậy.

於心相續愚闇不解不知。剎那間意識境界起於常見。

ư tâm tương tục ngu ám bất giải bất tri. sát-na gian ý thức cảnh giới khởi ư thường  
kiến.

Phàm phu ngu tối ấy, đối với tâm tương tục không hiểu, không biết. Cảnh giới ý thức  
khởi lên trong khoảng sát na thì thấy là thường,

妄想見故。此妄想見於彼義。

vọng tưởng kiến cố. thử vọng tưởng kiến ư bỉ nghĩa.  
vì vọng tưởng mới thấy như vậy. Cái thấy vọng tưởng này ở nghĩa kia là:

若過若不及作異想分別。若斷若常。

nhược quá nhược bất cập tác dị tưởng phân biệt. nhược đoạn nhược thường.  
Hoặc quá, hoặc không và khởi lên tưởng phân biệt sai khác, hoặc thường, hoặc đoạn.

顛倒眾生於五受陰。無常常想苦有樂想。無我我想。

điên đảo chúng sanh u ngũ thọ uẩn. vô thường thường tưởng khổ hữu lạc tưởng. vô ngã  
ngã tưởng.

Chúng sanh điên đảo đối với năm thọ uẩn: vô thường tưởng là thường, khổ tưởng là  
vui, vô ngã tưởng là ngã,

不淨淨想。一切阿羅漢辟支佛淨智者。

bất tịnh tịnh tưởng. nhất thiết A-la-hán, Bích-chi-phật tịnh trí giả.  
không tịnh tưởng là tịnh. Trí tuệ của tất cả A-la-hán, Bích-chi-phật là thanh tịnh,

於一切智境界及如來法身本所不見。或有眾生。

u nhất thiết trí cảnh giới cập Như Lai Pháp thân bản sở bất kiến. hoặc hữu chúng  
sanh.

đối với tất cả cảnh giới trí tuệ và pháp thân Như Lai, đều không thấy gốc rễ. Hoặc  
có chúng sanh,

信佛語故。起常想樂想我想淨想。非顛倒見。

Tín Phật ngữ cố. khởi thường tưởng lạc tưởng ngã tưởng tịnh tưởng. phi điên đảo  
kiến.

tin lời Phật dạy, khởi lên tưởng thường, tưởng vui, tưởng ngã, tưởng tịnh, đó là  
cái thấy không điên đảo,

是名正見。何以故。

thị danh chánh kiến. hà dĩ cố.

gọi là Chánh-kiến, Vì sao vậy?

如來法身是常波羅蜜樂波羅蜜。我波羅蜜。淨波羅蜜。於佛法身。

Như Lai Pháp thân thị Thường Ba-la-mật Lạc Ba-la-mật. Ngã Ba-la-mật. Tịnh Ba-la-  
mật. u Phật Pháp thân.

Vì Pháp thân Như Lai là Thường Ba-la-mật, Lạc Ba-la-mật, Ngã Ba-la-mật, Tịnh Ba-la-  
mật. Cái thấy đối với Pháp thân Phật,

作是見者是名正見。正見者。是佛真子。

tác thị kiến giả thị danh chánh kiến. chánh kiến giả. thị Phật chân tử.  
như vậy gọi là Chánh-kiến. Người Chánh-kiến ấy đúng là đệ tử Phật,

從佛口生。從正法生。從法化生。得法餘財。

tòng Phật khẩu sanh. tòng chánh Pháp sanh. tòng Pháp hóa sanh. đắc Pháp dư tài.  
từ miệng Phật sanh ra, từ Chánh pháp sanh, từ Pháp hóa sanh, được thừa tự Pháp tài.

世尊淨智者。一切阿羅漢辟支佛。智波羅蜜。

Thế Tôn tịnh trí giả. nhất thiết A-la-hán, Bích-chi-phật. trí Ba-la-mật.  
Thế Tôn! Tịnh trí của tất cả A-la-hán, Bích-chi-phật và trí Ba-la-mật,

此淨智者。雖曰淨智。於彼滅諦。尚非境界。

thử tịnh trí giả. tuy viết tịnh trí. u bi diệt đế. thượng phi cảnh giới.  
tịnh trí này tuy gọi là tịnh trí, nhưng đối với trí của Diệt-đế kia còn không bằng  
cảnh giới

況四依智。何以故。三乘初業。不愚於法。

huống tứ y trí. hà dĩ cố. Tam-thừa sơ nghiệp. bất ngu u Pháp.

huống nữa là bốn trí. Vì sao vậy? Nghiệp đầu tiên của ba thừa là không được ngu  
muội với pháp,

於彼義當覺當得。為彼故世尊說四依。

ư bi nghĩa đương giác đương đắc. vì bi cố Thế Tôn thuyết tứ y.  
đổi với nghĩa đó phải hiểu phải đắc, vì nghĩa đó mà Thế Tôn nói Bốn-y.

世尊此四依者。是世間法。世尊。一依者。一切依止。

Thế Tôn thử tứ y giả. thị thế gian Pháp. Thế Tôn. nhất y giả. nhất thiết y chí.  
Thế Tôn! Bốn y này là pháp của thế gian. Thế Tôn! Y thứ nhất là y chi tất cả  
出世間上上第一義依。所謂滅諦。

xuất thế gian thượng thượng đệ nhất nghĩa y. sở vị diệt đế.  
trí tuệ của chu Phật, Bồ-tát, y có nghĩa cao nhất đó gọi là Diệt đế.

### 自性清淨章第十三

Tự tánh thanh tịnh chương đệ thập tam  
CHƯƠNG THỨ MƯỜI BA: TỰ TẠI THANH TỊNH

世尊。生死者依如來藏。以如來藏故。

Thế Tôn. sanh tử giả y Như Lai tạng. dĩ Như Lai tạng cố.  
Bạch đức Thế Tôn! Sanh tử ấy là y nơi Như Lai tạng. Do Như Lai tạng nên

說本際不可知。世尊。有如來藏故說生死。

thuyết bản tế bất khả tri. Thế Tôn. hữu Như Lai tạng cố thuyết sanh tử.  
nói không biết gốc rễ. Bạch đức Thế Tôn! Do có Như Lai tạng nên nói có sanh tử,  
是名善說。世尊。生死。生死者。諸受根沒。

thị danh thiện thuyết. Thế Tôn. sanh tử. sanh tử giả. chu thọ căn một.  
như vậy gọi là khéo nói về sanh tử. Bạch đức Thế Tôn! Sanh tử ấy là chịu các căn  
mất đi,

次第不受根起。是名生死。世尊。

thứ đệ bất thọ căn khởi. thị danh sanh tử. Thế Tôn.  
thứ đến các căn không có lại nữa, gọi là sanh tử. Bạch đức Thế Tôn!

死生者此二法是如來藏。世間言說故。有死有生。

tử sanh giả thử nhị Pháp thị Như Lai tạng. thế gian ngôn thuyết cố. hữu tử hữu  
sanh.

Hai pháp sanh tử này chính là Như Lai tạng. Thế gian thường nói rằng: Có sanh là có  
tử.

死者謂根壞。生者新諸根起。非如來藏有生有死。

tử giả vị căn hoại. sanh giả tân chu căn khởi. phi Như Lai tạng hữu sanh hữu tử.  
Tử ấy có nghĩa là các căn hư hoại. Sanh ấy là sanh ra các căn mới, chẳng phải Như  
Lai tạng có sanh có diệt!

如來藏者離有為相。如來藏常住不變。

Như Lai tạng giả ly hữu vi tướng. Như Lai tạng thường trụ bất biến.  
Như Lai tạng ấy xa lìa tướng hữu vi. Như Lai tạng thường trú không bị biến dịch,  
是故如來藏。是依是持是建立。世尊。

thị cố Như Lai tạng. thị y thị trì thị kiến lập. Thế Tôn.  
vì vậy gọi là Như Lai tạng, là chỗ y cứ, là nắm giữ, là xây dựng. Bạch đức Thế Tôn!  
不離不斷不脫不異不思議佛法。世尊。

bất ly bất đoạn bất thoát bất dị bất tu nghị Phật Pháp. Thế Tôn.  
không xa lìa, không đoạn, không thoát khỏi, không khác, không nghĩ bàn với Phật  
pháp. Bạch đức Thế Tôn!

斷脫異外有為法依持建立者。是如來藏。世尊。

đoạn thoát dị ngoại hữu vi Pháp y trì kiến lập giả. thị Như Lai tạng. Thế Tôn.  
Đoạn, thoát, khác, ngoài pháp hữu vi mà y chí, nắm giữ, xây dựng ấy, chính là Như  
Lai tạng. Bạch đức Thế Tôn!

若無如來藏者。不得厭苦樂求涅槃。

nhược vô Như Lai tạng giả. bất đắc yếm khổ lạc cầu Niết-bàn.  
Nếu không có Như Lai tạng ấy, thì sẽ không chán ghét khổ để vui cầu Niết-bàn.

何以故。於此六識及心法智。此七法剎那不住。

hà dĩ cố. ư thủ lục thức cập tâm Pháp trí. thủ thất Pháp sát-na bất trụ.  
Vì sao vậy? Vì trí của sáu thức và tâm pháp trí, bảy pháp này thay đổi trong từng  
sát na không dừng nghỉ,

不種眾苦。不得厭苦樂求涅槃。世尊。

bất chủng chúng khổ. bất đắc yếm khổ lạc cầu Niết-bàn. Thế Tôn.  
không gieo trồng các khổ, không chán ghét khổ để vui cầu Niết-bàn. Bạch đức Thế  
Tôn!

如來藏者。無前際不起不滅法。

Như Lai tạng giả. vô tiền tế bất khởi bất diệt Pháp.  
Như Lai tạng ấy, là Pháp không có trước sau, không sanh không diệt,

種諸苦得厭苦樂求涅槃。世尊。如來藏者。

chủng chư khổ đắc yếm khổ lạc cầu Niết-bàn. Thế Tôn. Như Lai tạng giả.  
không gieo trồng các khổ, không chán ghét khổ để vui cầu Niết-bàn. Bạch đức Thế  
Tôn! Như Lai tạng ấy,

非我非眾生非命非人。如來藏者。

Phi ngã phi chúng sanh phi mạng phi nhân. Như Lai tạng giả.  
không ngã, không chúng sanh, không mạng, không nhân. Như Lai tạng ấy!

墮身見眾生顛倒眾生空亂意眾生。非其境界。

đọa thân kiến chúng sanh điên đảo chúng sanh không loạn ý chúng sanh. phi kỳ cảnh  
giới.

Rơi vào hạng chúng sanh thân kiến, rơi vào hạng chúng sanh điên đảo, hạng chúng  
sanh ý tán loạn hu hảo, chẳng phải là cảnh giới của Như Lai tạng.

世尊。如來藏者。是法界藏。法身藏。

Thế Tôn. Như Lai tạng giả. thị Pháp giới tạng. Pháp thân tạng.  
Thế Tôn! Như Lai tạng ấy là Pháp giới tạng, là Pháp thân tạng,

出世間上上藏。自性清淨藏。此性清淨。

xuất thế gian thượng thượng tạng. tự tánh thanh tịnh tạng. thủ tánh thanh tịnh.  
là xuất thế gian thượng thượng tạng, tự tính thanh tịnh tạng. Tự tính của Như Lai  
tạng này

如來藏而客塵煩惱上煩惱所染。不思議如來境界。

Như Lai tạng nhi khách trần phiền não thượng phiền não sở nhiễm. bất tu nghị Như  
Lai cảnh giới.  
là thanh tịnh nhưng do khách trần nhiễm phiền não và thượng phiền não nên không  
nghĩ bàn được với cảnh giới Như Lai.

何以故。剎那善心非煩惱所染。

hà dĩ cố. sát-na thiện tâm phi phiền não sở nhiễm.  
Vì sao vậy? Vì sát na tâm lành khởi lên, không nhiễm phiền não,

剎那不善心亦非煩惱所染。煩惱不觸心。心不觸煩惱。

sát-na bất thiện tâm diệc phi phiền não sở nhiễm. phiền não bất xúc tâm. tâm bất xúc phiền não.

sát na tâm không lành khởi lên cũng chẳng nhiễm phiền não. Phiền não không ảnh hưởng đến tâm, tâm không ảnh hưởng đến phiền não.

云何不觸法。而能得染心。世尊。

vân hà bất xúc Pháp. nhi năng đắc nhiễm tâm. Thế Tôn.

Vậy vì sao không xúc chạm đến pháp, mà tâm có thể nhiễm được? Thưa đức Thế Tôn!

然有煩惱有煩惱染心。自性清淨心而有染者。

nhiên hữu phiền não hữu phiền não nhiễm tâm. tự tánh thanh tịnh tâm nhi hữu nhiễm giả.

Vậy, có phiền não nhiễm tâm, có phiền não tâm nhiễm. Tự tính của tâm là thanh tịnh mà có nhiễm

難可了知。唯佛世尊。實眼實智。為法根本。

nan khả liễu tri. duy Phật Thế Tôn. thật nhãn thật trí. vi Pháp căn bản.

là điều khó có thể hiểu nổi. Chỉ có Phật Thế Tôn là thật nhãn, thật trí, là căn bản của Pháp,

為通達法。為正法依。如實知見。

vi thông đạt Pháp. vi chánh Pháp y. như thật tri kiến.

là thông đạt Pháp, là nương Chánh pháp mới thấy biết như thật.

勝鬘夫人說是難解之法問於佛時。

Thắng Man phu nhân thuyết thị nan giải chi Pháp vấn ư Phật thời.

Khi Thắng Man nói đến chỗ Pháp khó hiểu thì thưa hỏi Phật:

佛即隨喜。如是如是。

Phật tức tùy hỉ. như thị như thị.

Phật liền vui theo mà dạy rằng: Đúng vậy, đúng vậy,

自性清淨心而有染污難可了知。有二法難可了知。謂自性清淨心。

tự tánh thanh tịnh tâm nhi hữu nhiễm ô nan khả liễu tri. hữu nhị Pháp nan khả liễu tri. vị tự tánh thanh tịnh tâm.

tự tính thanh tịnh tâm mà có nhiễm ô là điều khó hiểu nổi. Có hai pháp khó có thể hiểu là: - Tự tính thanh tịnh tâm mà có nhiễm ô phiền não

難可了知。彼心為煩惱所染亦難了知。

nan khả liễu tri. bi tâm vi phiền não sở nhiễm diệc nan liễu tri.

là điều khó có thể hiểu.

- Tâm ấy là chỗ của phiền não nhiễm cũng là điều khó có thể hiểu,

如此二法。

như thử nhị Pháp.

như hai pháp này.

汝及成就大法菩薩摩訶薩乃能聽受。諸餘聲聞唯信佛語。

nhữ cập thành tựu Đại Pháp Bồ Tát Ma-Ha tát nãi năng thính thọ. chư dư Thanh văn

duy tín Phật ngữ.

Cho đến khi ông thành tựu pháp lớn là Bồ-tát Ma-ha-tát mới có thể nghe và thọ trì được, còn như các Thanh văn chỉ nghe rồi tin theo lời Phật dạy.

#### 真子章第十四

Chân tử chương đệ thập tứ

CHƯƠNG THỨ MƯỜI BỐN: CHÂN TỬ

若我弟子隨信增上者。

Nhược ngã đệ-tử tùy tín tăng thượng giả.  
Nếu đệ tử của Ta, người nào tùy chỗ tin mà tăng trưởng,

依明信已隨順法智。而得究竟。

y minh tín dĩ tùy thuận Pháp trí. nhi đắc cứu cánh.  
nuơng vào chỗ tin sáng suốt rồi tùy thuận pháp trí mà được rốt ráo.

隨順法智者觀察施設根意解境界。觀察業報。觀察阿羅漢眼。

tùy thuận Pháp trí giả quan sát thí thiết căn ý giải cảnh giới. quan sát nghiệp  
báo. quan sát A-la-hán nhãn.

Tùy pháp trí ấy là: quán sát, sắp bày ý căn để hiểu biết cảnh giới; quán sát nghiệp  
báo; quán sát A-la-hán nhãn;

觀察心自在樂禪樂。

quan sát tâm Tự Tại lạc Thiền lạc.  
quán sát sự an lạc của tâm tự tại, an lạc của thiền;

觀察阿羅漢辟支佛大力菩薩聖自在通。此五種巧便觀成就。

quan sát A-la-hán Bích chi Phật Đại lực Bồ-tát Thánh Tự Tại thông. thử ngũ chủng  
xảo tiện quán thành tựu.

quán sát lực lớn của A-la-hán, Bích-chi-phật, Bồ-tát, thần thông của Thánh Tự Tại.  
Năm loại này phải khéo quán sát mới thành tựu được.

於我滅後未來世中。

ư ngã diệt hậu vị lai thế trung.  
Sau khi Ta nhập diệt, trong đời sau

我弟子隨信增上依於明信隨順法智。自性清淨心。

Ngã đệ-tử tùy tín tăng thượng y u minh tín tùy thuận Pháp trí. tự tánh thanh tịnh  
tâm.

đệ tử của Ta tùy chỗ tin mà tăng trưởng, y theo chỗ tin sáng suốt rồi tùy thuận  
pháp trí, tự tính thanh tịnh tâm kia

彼為煩惱染污而得究竟。是究竟者入大乘道因。信如來者。

bỉ vi phiền não nhiễm ô nhi đắc cứu cánh. thị cứu cánh giả nhập Đại thừa đạo  
nhân. tín Như Lai giả.

vì nhiễm ô phiền não mà được cứu cánh, cứu cánh ấy là nhân để vào trong Đại thừa  
đạo. Người tin Như Lai

有是大利益。不謗深義。

hữu thị Đại lợi ích. bất báng thâm nghĩa.  
có lợi ích lớn là không phỉ báng nghĩa thâm sâu.

爾時勝鬘白佛言。更有餘大利益。

Nhĩ thời Thắng Man bạch Phật ngôn. canh hữu dư Đại lợi ích.  
Lúc bấy giờ Thắng Man bạch đức Phật rằng: Lại càng có lợi ích lớn hơn,

我當承佛威神復說斯義。佛言。更說。

Ngã đương thừa Phật uy Thần phục thuyết tư nghĩa. Phật ngôn. canh thuyết.  
Con sẽ nuơng vào uy thần của Phật để nói lên nghĩa đó. Phật dạy: cứ nói.

勝鬘白佛言。三種善男子善女人。

Thắng Man bạch Phật ngôn. tam chủng thiện nam tử Thiện nữ nhân.  
Thắng Man bạch Phật rằng: Có ba loại thiện nam tử, thiện nữ nhân

於甚深義離自毀傷。生大功德入大乘道。何等為三。

ư thậm thâm nghĩa lý tự hủy thương. sanh Đại công đức nhập Đại thừa đạo. hà đẳng vi tam.

đối với nghĩa lý thâm sâu thì xa lìa, tự hủy báng mà vẫn sanh công đức lớn trong Đại thừa. Những gì là ba?

謂若善男子善女人。自成就甚深法智。

vị nhược thiện nam tử Thiện nữ nhân. tự thành tựu thậm thâm Pháp trí.  
Đó là người thiện nam tử, thiện nữ nhân tự thành tựu pháp trí thâm sâu.

若善男子善女人。成就隨順法智。若善男子善女人。

nhược thiện nam tử Thiện nữ nhân. thành tựu tùy thuận Pháp trí. nhược thiện nam tử  
Thiện nữ nhân.

Hoặc người thiện nam tử, thiện nữ nhân thành tựu tùy thuận pháp trí. Hoặc người  
thiện nam tử, thiện nữ nhân

於諸深法不自了知。仰惟世尊。非我境界。

ư chư thâm Pháp bất tự liễu tri. ngưỡng duy Thế Tôn. phi ngã cảnh giới.  
đối với pháp thâm sâu không tự rõ biết, phải ngưỡng cầu Thế Tôn, chẳng phải là cảnh  
giới của con.

唯佛所知。是名善男子善女人仰惟如來。

duy Phật sở tri. thị danh thiện nam tử Thiện nữ nhân ngưỡng duy Như Lai.  
Chỉ có Phật biết, đó gọi là thiện nam tử thiện nữ nhân ngưỡng cầu Như Lai,

除此諸善男子善女人已。

trừ thử chư thiện nam tử Thiện nữ nhân dĩ.  
trừ khi các thiện nam tử thiện nữ nhân này đã biết rõ.

### 勝鬘章第十五

Thắng Man chương đệ thập ngũ  
CHƯƠNG THỨ MƯỜI LĂM: THẮNG MAN

諸餘眾生。

Chư dư chúng sanh.  
Ngoài ra, có số chúng sanh khác

於諸甚深法堅著妄說違背正法習諸外道腐敗種子者。

Ư chư thậm thâm Pháp kiên trú vọng thuyết vi bối chánh Pháp tập chư ngoại đạo hủ  
bại chúng tử giả.

đối với các pháp thâm sâu thì chấp chặt, vọng nói những lời đi ngược với Chánh  
pháp, huân tập các chúng tử hủ bại của ngoại đạo,

當以王力及天龍鬼神力而調伏之。

đương dĩ Vương lực cập Thiên Long quỷ Thần lực nhi điều phục chi.  
phải dùng lực của Vua và lực của trời, rồng, quỷ thần mà điều phục họ.

爾時勝鬘與諸眷屬頂禮佛足。佛言。善哉善哉。勝鬘。

Nhĩ thời Thắng Man dữ chư quyến thuộc đảnh lễ Phật túc. Phật ngôn. Thiện tai Thiện  
tai. Thắng Man.

Lúc bấy giờ Thắng Man và quyến thuộc đảnh lễ chân Phật. Phật dạy: Lành thay, lành  
thay, Thắng Man!

於甚深法方便守護。降伏非法善得其宜。

ư thậm thâm Pháp phương tiện thủ hộ. hàng phục phi Pháp thiện đắc kỳ nghi.

Đối với pháp thâm sâu ấy phương tiện mà giữ gìn, lấy nó để hàng phục các pháp không lành cũng vẫn thích nghi.

汝已親近百千億佛能說此義。

nhữ dĩ thân cận bách thiên ức Phật năng thuyết thủ nghĩa。

Ông đã từng thân cận với trăm ngàn ức Phật, có thể nói được nghĩa này.

爾時世尊。放勝光明普照大眾。

Nhĩ thời Thế Tôn. phóng thắng quang-minh phổ chiếu đại chúng。

Lúc bấy giờ Thế Tôn phóng ánh sáng mầu nhiệm chiếu khắp đại chúng。

身昇虛空高七多羅樹。足步虛空還舍衛國。

thân thăng hư không cao thất đa-la thụ. túc bộ hư không hoàn Xá-vệ quốc。

Thân bay lên hư không cao bằng bảy cây đa-la, đi bộ trên hư không trở về nước Xá-vệ。

時勝鬘夫人與諸眷屬。合掌向佛觀無厭足。

Thời Thắng Man phu nhân dữ chư quyến thuộc. hiệp chưởng hướng Phật quán Vô yếm túc。

Lúc bấy giờ Thắng Man và quyến thuộc chấp tay hướng về phía Phật mà nhìn không nhàm chán,

目不暫捨。過眼境已踊躍歡喜。

mục bất tạm xả. quá nhãn cảnh dĩ dũng duyệt hoan hỉ。

mắt không tạm rời, qua khỏi mắt rồi mới hớn hở vui mừng。

各各稱歎如來功德。具足念佛還入城中。

Các các xưng tán Như Lai công đức. cụ túc niệm Phật hoàn nhập thành trung。

Mỗi mỗi ca ngợi công đức của Như Lai, niệm Phật đầy đủ rồi trở vào trong thành

向友稱王稱歎大乘。城中女人七歲已上。化以大乘。

hướng hữu xưng Vương xưng tán Đại thừa. thành trung nữ nhân thất tuế dĩ thượng. hóa dĩ Đại thừa。

mà hướng đến bạn xưng Vua ca ngợi Đại thừa. Trong thành có người con gái đã hơn bảy năm, được Đại thừa giáo hóa。

友稱大王。亦以大。

hữu xưng Đại-vương. diệc dĩ Đại thừa hóa chư nam tử thất tuế dĩ thượng。

Người bạn xưng tán Đại vương ấy cũng dùng Đại thừa。

舉國人民皆向大乘。

cử quốc nhân dân giai hướng Đại thừa。

dựng lên một đất nước mà toàn dân đều theo Đại thừa。

爾時世尊入祇桓林。告長老阿難。

Nhĩ thời Thế Tôn nhập Kỳ-hoàn lâm. cáo Trưởng-lão A-nan。

Lúc bấy giờ đức Thế Tôn đã vào trong rừng Kỳ Hoàn, nói với trưởng lão A-nan

及念天帝釋。應時帝釋與諸眷屬。

cập niệm Thiên đế thích. ứng thời đế thích dữ chư quyến thuộc。

và nghĩ đến Trời Đế-thích, túc thì Trời Đế-thích cùng các bà con quyến thuộc

忽然而至住於佛前。爾時世尊向天帝釋及長老阿難。

hốt nhiên nhi chí trụ ư Phật tiền. nhĩ thời Thế Tôn hướng Thiên Đế-thích cập Trưởng

Lão A Nan。

bỗng nhiên mà đến đứng ở trước Phật. Lúc bấy giờ Thế Tôn hướng đến Trời Đế-thích và Trưởng-lão A-nan mà

廣說此經。說已告帝釋言。汝當受持讀誦此經。

quảng thuyết thù Kinh. thuyết dĩ cáo Đế-thích ngôn. nữ đương thọ trì đọc tụng thù Kinh.

rộng nói Kinh này. Nói xong Phật dạy Đế-thích rằng: Ông phải thọ trì đọc tụng Kinh này.

僑尸迦。善男子善女人。於恒沙劫修菩提行。

Kiều-thi-ca. Thiện nam tử Thiện nữ nhân. u hằng sa kiếp tu bồ đề hành.

Kiều-thi-ca, chu thiện nam tử, thiện nữ nhân tu hạnh Bồ-đề,

行六波羅蜜。若復善男子善女人。

hành lục Ba-la-mật. nhược phục thiện nam tử Thiện nữ nhân.

làm sáu Ba-la-mật trong nhiều kiếp như số cát sông Hằng, nếu những người thiện nam tử, thiện nữ nhân đó lại

聽受讀誦乃至執持經卷。福多於彼。何況廣為人說。

Thính thọ đọc tụng nãi chí chấp trì Kinh quyển. phúc đa u bi. hà hưởng quảng vi nhân thuyết.

nghe rồi thọ trì đọc tụng cho đến giữ gìn Kinh này, phúc đức của những người kia đã nhiều rồi, hưởng nữa là vì người khác mà rộng nói!

是故僑尸迦。

thị cố Kiêu-thi-ca.

Vì vậy Kiêu-thi-ca

當讀誦此經為三十三天分別廣說。復告阿難。汝亦受持讀誦。

đương đọc tụng thù Kinh vi tam thập tam Thiên phân biệt quảng thuyết. phục cáo A

Nan. nữ diệc thọ trì đọc tụng.

phải nên đọc tụng Kinh này vì ba mươi ba cõi trời mà phân biệt rộng nói. Rồi lại nói với A-nan: Người cũng phải đọc tụng Kinh này,

為四眾廣說。時天帝釋白佛言。世尊。當何名斯經。

vi Tứ Chúng quảng thuyết. thời Thiên Đế-thích bạch Phật ngôn. Thế Tôn. đương hà danh tu Kinh.

vì bốn chúng mà rộng nói. Lúc bảy giờ Trời Đế-thích bạch đức Phật rằng: Tên Kinh này là gì?

云何奉持。佛告帝釋。

vân hà phụng trì. Phật cáo Đế-thích.

Vì sao phải phụng trì? Phật dạy Đế-thích:

此經成就無量無邊功德。一切聲聞緣覺。不能究竟觀察知見。

thủ Kinh thành tựu vô lượng vô biên công đức. nhất thiết Thanh văn Duyên giác. bất năng cứu cánh quan sát tri kiến.

Kinh này thành tựu vô lượng vô biên công đức. Tất cả Thanh văn, Duyên giác không thể quán sát rốt ráo để thấy biết được.

僑尸迦。當知此經甚深微妙大功德聚。

Kiều-thi-ca. đương tri thù Kinh thậm thâm vi diệu đại công đức tụ.

Kiều-thi-ca! Nên biết Kinh này do nhiều công đức lớn hội tụ lại nên hết sức thâm sâu, vi diệu.

今當為汝略說其名。諦聽諦聽善思念之。

Kim đương vi nữ lược thuyết kỳ danh. đế thính đế thính thiện tu niệm chí.

Lắng nghe, lắng nghe và khéo nhớ nghĩ cho kỹ, nay Ta sẽ vì ông mà lược nói tên Kinh.

時天帝釋及長老阿難白佛言。善哉世尊。

Thời Thiên Đê-thích cập Trưởng-lão A-nan bạch Phật ngôn. Thiện tai Thế Tôn. Lúc bấy giờ Trời Đê-thích và Trưởng lão A-nan bạch đức Phật rằng: Lành thay Thế Tôn!

唯然受教。佛言。此經歎如來真實第一義功德。

duy nhiên thọ giáo. Phật ngôn. thù Kinh Thán Như Lai chân thật đệ nhất nghĩa công đức.

Con xin nghe lời Phật dạy. Phật dạy: Kinh này là Thán Như Lai Chân Thật Đệ Nhất Nghĩa Công Đức,

如是受持。不思議大受。如是受持。

như thị thọ trì. bất tư nghị đại thọ. như thị thọ trì.

cứ như vậy mà thọ trì; dung nhiếp lớn không thể nghĩ bàn, cứ như vậy mà thọ trì;

一切願攝大願。如是受持。說不思議攝受正法。

nhất thiết nguyện nhiếp đại nguyện. như thị thọ trì. thuyết bất tư nghị nhiếp thọ chánh Pháp.

Tất cả nguyện đều nhiếp vào trong nguyện lớn, cứ như vậy mà thọ trì; Nói nhiếp thụ chánh pháp không thể nghĩ bàn,

如是受持。說入一乘。如是受持。說無邊聖諦。

như thị thọ trì. thuyết nhập Nhất-thừa. như thị thọ trì. thuyết vô biên Thánh đế.

cứ như vậy mà thọ trì; Nói vào trong Nhất-thừa, cứ như vậy mà thọ trì; Nói vô biên Thánh đế,

如是受持。說如來藏。如是受持。說法身。

như thị thọ trì. thuyết Như Lai tạng. như thị thọ trì. thuyết Pháp thân.

cứ như vậy mà thọ trì; Nói Như Lai tạng, cứ như vậy mà thọ trì; Nói Pháp thân,

如是受持。說空義隱覆真實。如是受持。

như thị thọ trì. thuyết không nghĩa ẩn phúc chân thật. như thị thọ trì.

cứ như vậy mà thọ trì; Nói Không nghĩa ẩn phúc chân thật, cứ như vậy mà thọ trì;

說一諦。如是受持。說常住安隱一依。如是受持。

thuyết nhất đế. như thị thọ trì. thuyết thường trụ an ổn nhất y. như thị thọ trì.

Nói Nhất đế, cứ như vậy mà thọ trì; Nói Thường trụ an ổn nhất y, cứ như vậy mà thọ trì;

說顛倒真實。如是受持。說自性清淨心隱覆。

thuyết điên đảo chân thật. như thị thọ trì. thuyết tự tánh thanh tịnh tâm ẩn phúc.

Nói điên đảo chân thật, cứ như vậy mà thọ trì; Nói tự tánh thanh tịnh tâm ẩn nghĩa,

如是受持。說如來真子。如是受持。

như thị thọ trì. thuyết Như Lai chân tử. như thị thọ trì.

cứ như vậy mà thọ trì; Nói Như Lai chân tử, cứ như vậy mà thọ trì;

說勝鬘夫人師子吼。如是受持。復次憍尸迦。

thuyết Thắng Man phu nhân Sư tử hồng. như thị thọ trì. phục thứ Kiều-thi-ca.

Nói Thắng Man phu nhân Sư tử hồng, cứ như vậy mà thọ trì. Lại nữa, Kiều-thi-ca!

此經所說斷一切疑。決定了義入一乘道。憍尸迦。

thù Kinh sở thuyết đoạn nhất thiết nghi. quyết định liễu nghĩa nhập Nhất-thừa

đạo. Kiều thi ca.

Kinh này có chỗ nói đến đoạn trừ tất cả nghi hoặc, quyết định hiểu nghĩa để vào trong đạo Nhất-thừa. Kiều-thi-ca!

今以此說勝鬘夫人師子吼經。付囑於汝。

Kim dĩ thù thuyết Thắng Man phu nhân Sư tử hồng Kinh. phó chúc ư nhữ.

Nay Ta đem Kinh Thắng Man phu nhân Su tử hồng này giao phó cho ông

乃至法住受持讀誦。廣分別說。帝釋白佛言。

nãi chí Pháp trụ thọ trì đọc tụng. quảng phân biệt thuyết. Đế-thích bạch Phật ngôn. cho đến pháp trụ, thọ trì, đọc tụng, phân biệt mà rộng nói. Đế-thích bạch đức Phật rằng:

善哉世尊。頂受尊教。

Thiện tai Thế Tôn. đảnh thọ tôn giáo.

Lành thay Thế Tôn! Xin đánh lễ nhận lời Thế Tôn dạy bảo.

時天帝釋長老阿難及諸大會天人阿修羅乾闥婆等。聞佛所說。

Thời Thiên Đế-thích Trưởng-lão A-nan cập chư Đại hội Thiên Nhơn A-tu-la Càn-thát-bà đảnh. văn Phật sở thuyết.

Lúc bấy giờ Trời Đế-thích, Trưởng lão A-nan cùng trong hội lớn: Người, Trời, A-tu-la, Càn-thát-bà vân vân nghe chỗ Phật dạy

歡喜奉行。

hoan hỷ phụng hành.

hoan hỷ phụng hành.

勝鬘師子吼一乘大方便方廣經

Thắng Man Su-tử hồng nhất thừa Đại phương tiện phương quảng Kinh

KINH THẮNG MAN SỬ TỬ HỒNG NHẤT THỪA ĐẠI PHƯƠNG TIỆN PHƯƠNG QUẢNG.

(茨田宿禰安麻呂, 七世父母現在父母六親眷屬一切無

(tỳ điền tú ni an ma lữ thất thế phụ mẫu hiện tại phụ mẫu lục thân quyến thuộc nhất thiết vô

Tỳ Điền Tú Ni An Ma Lữ. cha mẹ trong bảy đời, cha mẹ trong hiện tại, bà con quyến thuộc sáu bên, tất cả

邊法界眾生誓願仕奉)

biên Pháp giới chúng sanh thệ nguyện sĩ phụng )

chúng sanh trong vô biên pháp giới, nguyện xin phụng thờ.

=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiễn Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiễn Huyền Phiên Âm và Lược Dịch Sun  
Apr 21:57:22 2006

=====